

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001: 2008

**ĐỀ TÀI**  
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**NEW THEORY OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT:  
NEW EVIDENCE FROM VIETNAM**

**LÝ THUYẾT MỚI VỀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI:  
BẰNG CHỨNG KIỂM ĐỊNH VỀ TRƯỜNG HỢP CỦA VIỆT NAM**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Hoàng Chí Cương**

HẢI PHÒNG, 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

---



ISO 9001: 2008

**NEW THEORY OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT:  
NEW EVIDENCE FROM VIETNAM**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Hoàng Chí Cương**

**Các thành viên: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ**

HẢI PHÒNG, 2014

## **CAM KẾT**

Chúng tôi xin cam đoan rằng nghiên cứu này là công trình nghiên cứu của chúng tôi và rằng đó là một nghiên cứu nguyên bản. Trong đó các nguồn thông tin là đúng sự thật và đáng tin cậy. Các thông tin, số liệu khác được sử dụng trong nghiên cứu này đã được công nhận và được trích dẫn đầy đủ.

Ngày 30 tháng 12 năm 2013

Chữ ký của các tác giả:

## LỜI CẢM ƠN

Trước hết, tập thể tác giả xin bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới sự giúp đỡ của Giáo sư Trần Hữu Nghị-Hiệu trưởng Trường Đại học Dân lập (ĐHDL) Hải Phòng; Ông Đặng Huyền Linh và bà Nguyễn Thị Tuyết Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam; Phó Giáo sư Phạm Thị Hồng Hạnh-Đại học Nantes, Pháp; Bà Hòa Thị Thanh Hương, Chủ nhiệm Khoa Quản trị Kinh doanh; Bà Đỗ Thị Bích Ngọc, ĐHDL Hải Phòng về những ý kiến đóng góp và hướng dẫn hữu ích về cách sử dụng các phần mềm cần thiết và việc xây dựng các mô hình kinh tế trong nghiên cứu. Chúng tôi cũng tỏ lòng biết ơn sâu sắc bà Delilah Russell, Tiến sỹ sử học Mỹ đã hiệu đính về ngữ pháp cho công trình nghiên cứu. Tập thể tác giả xin cảm ơn các cán bộ của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng ĐHDL Hải Phòng, Tiến sỹ Phạm Hưng Hùng, Thành ủy Hải Phòng, Tiến sỹ Vũ Hoàng Cương, Sở Ngoại vụ Hải Phòng, ThS. Đỗ Quang Hưng, UBND Thành phố Hải Phòng, ThS. Phạm Tiến Dũng, Sở KH&ĐT Hải Phòng đã có những ý kiến đóng góp và hỗ trợ cần thiết liên quan đến việc hoàn thiện nghiên cứu này.

Cuối cùng xin trân trọng cảm ơn những người thân đã khuyến khích và động viên chúng tôi hoàn thành xuất sắc công trình nghiên cứu này.

Ngày 30 tháng 12 năm 2013

**TS. Hoàng Chí Cương**

**ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mỹ**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI CẢM ƠN.....	iii
MỤC LỤC.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vi
1. GIỚI THIỆU.....	2
2. TỔNG QUAN FDI VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1988-2011.....	5
2.1. Khuôn khổ pháp lý.....	5
2.2. Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam.....	7
2.3. Tổng quan FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2011.....	10
2.3.1. Vốn FDI đăng ký và thực hiện giai đoạn 1988-2011.....	10
2.3.2. Vốn FDI theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2011.....	13
2.3.3. FDI theo vùng ở Việt Nam giai đoạn 1988-2011.....	16
2.3.4. FDI phân theo đối tác đầu tư giai đoạn 1988-2011.....	18
2.3.5. FDI theo loại hình đầu tư.....	19
2.4. Một số vấn đề về môi trường đầu tư của Việt Nam.....	20
3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI.....	21
4. XÂY DỰNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN VÀ BẢNG SỐ LIỆU.....	25
4.1. Xây dựng mô hình lực hấp dẫn .....	25
4.2. Số liệu cho nghiên cứu.....	29
5. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM.....	30
6. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý VỀ MẶT CHÍNH SÁCH.....	37
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	38

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>AANZFTA:</b>	<b>ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Agreement</b>
<b>ACFTA:</b>	<b>ASEAN-China Free Trade Area</b>
<b>ADB:</b>	<b>Asian Development Bank</b>
<b>AFTA:</b>	<b>ASEAN Free Trade Area</b>
<b>AJCEP:</b>	<b>ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership Agreement</b>
<b>AKFTA:</b>	<b>ASEAN-Korea Free Trade Agreement</b>
<b>BCC:</b>	<b>Business Cooperation Contract</b>
<b>BOT:</b>	<b>Building-Operating-Transfer</b>
<b>BT:</b>	<b>Building-Transfer</b>
<b>BTO:</b>	<b>Building-Transfer-Operating</b>
<b>EU:</b>	<b>European Union</b>
<b>FDI:</b>	<b>Foreign Direct Investment</b>
<b>FIE:</b>	<b>Foreign Invested Enterprise</b>
<b>FTA:</b>	<b>Free Trade Agreement</b>
<b>GDP:</b>	<b>Gross Domestic Product</b>
<b>GNP:</b>	<b>Gross National Product</b>
<b>GSO:</b>	<b>General Statistics Office</b>
<b>IMF:</b>	<b>International Monetary Fund</b>
<b>JVEPA:</b>	<b>Japan Vietnam Economic Partnership Agreement</b>
<b>MNCs:</b>	<b>Multinational Corporations</b>
<b>MOIT:</b>	<b>Ministry of Industry and Trade</b>
<b>MPI:</b>	<b>Ministry of Planning and Investment</b>
<b>TNCs:</b>	<b>Trans National Companies</b>
<b>UNSD:</b>	<b>United Nations Statistics Division</b>
<b>USA:</b>	<b>The United States of America</b>
<b>USBTA:</b>	<b>United States-Vietnam Bilateral Trade Agreement</b>
<b>WB:</b>	<b>World Bank</b>
<b>WEF:</b>	<b>World Economic Forum</b>
<b>WTO:</b>	<b>World Trade Organization</b>

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Mô tả	Trang
1:	FDI đăng ký và thực hiện giai đoạn 1988-2011 (Triệu USD).....	10
2:	Một số vấn đề về môi trường đầu tư của Việt Nam.....	20

## DANH MỤC BẢNG

Bảng số	Mô tả	Trang
1:	FDI theo lĩnh vực kinh tế giai đoạn 1988-2011.....	13
2:	FDI theo vùng ở Việt Nam giai đoạn 1988-2011.....	16
3:	FDI phân theo đối tác đầu tư giai đoạn 1988-2011.....	18
4:	FDI theo loại hình đầu tư giai đoạn 1988-2011.....	20
5:	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1989-2012	22
6:	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo đối tác đầu tư	23
7:	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo ngành kinh tế	24
8:	Biến và nguồn số liệu.....	30
9:	Kết quả ước lượng cho phương trình $\ln FDI_{jt}$ sử dụng phương pháp Hausman-Taylor.....	31
10:	Kết quả ước lượng cho phương trình $\ln FDI_{jt}$ sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE).....	32
11:	GDP giá 2005 của các đối tác (tỷ USD).....	33
12:	Ma trận tương quan.....	33
13:	Tóm tắt các chỉ số thống kê.....	34
14:	Đặc điểm của FIE trong điều tra PCI-FDI năm 2011.....	36

## **Abstract**

**Foreign direct investment (FDI) has become more important for the development process of Vietnam. Over the two decades since the start of renovation policy in 1986, the country has attracted a large amount of FDI capital reaching up to USD 222,199 million. This study employs gravity model and the Hausman-Taylor estimator to investigate whether or not the index of countries' similarity in size induces FDI inflows into Vietnam in the period from 1995 to 2011. This concern may not have been mentioned in previous studies on the case of Vietnam. The empirical results indicate that the index strongly promotes FDI inflows into Vietnam. In other words, Vietnam tends to receive more FDI capital from counterparts that are “similar in terms of endowments and technology levels”. The main finding presented in this research supports the New Theory of FDI in selected emerging/developing economies.**

**JEL Classifications: C23, F21**

**Key words: FDI, gravity model, Hausman-Taylor estimator, Vietnam**

## **Tóm tắt**

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ngày càng trở nên quan trọng trong quá trình phát triển của Việt Nam. Sau hơn hai thập kỷ kể từ khi tiến hành đổi mới năm 1986, đất nước đã thu hút được một lượng lớn vốn FDI lên tới 222.199 triệu USD. Nghiên cứu này sử dụng mô hình lực hấp dẫn và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor để kiểm tra xem liệu chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế có thúc đẩy các dòng vốn FDI vào Việt Nam hay không. Vấn đề này có thể chưa được đề cập trong các nghiên cứu trước đây cho trường hợp của Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cho thấy chỉ số này thúc đẩy mạnh mẽ các luồng vốn FDI vào Việt Nam. Nói cách khác, Việt Nam có xu hướng nhận được nhiều vốn FDI từ các đối tác có “quy mô kinh tế và trình độ phát triển tương đồng”. Kết quả này củng cố cho Lý thuyết mới về FDI tại một số nền kinh tế mới nổi/đang phát triển.**

**Từ khóa: FDI, mô hình lực hấp dẫn, phương pháp ước lượng Hausman-Taylor, Việt Nam**



## 1. GIỚI THIỆU

Đầu tư quốc tế bao gồm hai loại chính: đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI) hoặc (FII). Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) định nghĩa đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức “đầu tư xuyên biên giới”, trong đó nhà đầu tư của một nước có quyền điều khiển hoặc ảnh hưởng đáng kể/rõ rệt đến việc quản lý một doanh nghiệp đặt tại nước khác.<sup>1</sup> Đầu tư trực tiếp nước ngoài còn được coi là một hình thức di chuyển các nguồn lực quốc tế.<sup>2</sup> Ngày nay, FDI đang nhận được sự quan tâm nhiều hơn ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế do tầm quan trọng ngày càng tăng của nó đối với cả nước đi đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư. FDI đã trở thành một nguồn vốn quan trọng cho các nước đang phát triển như Việt Nam. Một mặt, nó là nguồn vốn hỗ trợ quan trọng cho phát triển kinh tế. Mặt khác, đây là một kênh chuyển giao công nghệ hiện đại. Hơn nữa, nó làm gia tăng việc làm và xuất khẩu của nước chủ nhà. FDI cũng có thể có tác dụng liên kết chuyển giao bí quyết, kỹ năng quản lý, và công nghệ tiên tiến cho các công ty trong nước, và phát huy hiệu quả của nền kinh tế quốc dân. Câu hỏi đặt ra là trong những ngành gì và các quốc gia nào sẽ chứng kiến sự xuất hiện nhiều hơn của hoạt động FDI?

Lý thuyết Kinh tế vĩ mô cổ điển của FDI (*The Classical Macroeconomic Theory of FDI*) đưa ra giả thuyết rằng tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm ở các nước công nghiệp phát triển thường là do cạnh tranh trong nước cao khiến các doanh nghiệp có xu hướng đầu tư trực tiếp sang các nước kém hoặc đang phát triển.<sup>3</sup> Lý thuyết Tân cổ điển về FDI (*The Neo-classical Theory of FDI*) cho rằng, do tình trạng thiếu hụt và chi phí tương đối cao của lao động trong tại các nước nhiều vốn/giàu có, nên họ có xu hướng chuyển cơ sở sản xuất đến các nước người nghèo và dồi dào về lao động.<sup>4</sup> Trong cả 2 trường hợp trên vốn FDI đều di chuyển từ nước giàu/phát triển sang các nước nghèo/đang phát triển để các hãng có thể tối đa được lợi nhuận trong kinh.

Năm 1960, Hymer giới thiệu Lý thuyết Vi mô về hãng (*Microeconomic Theory of Firm*), đặt trọng tâm vào quốc tế hóa sản xuất thay vì thương mại. Nó cho rằng, yếu

---

<sup>1</sup> IMF, *Balance of Payments and International Investment Position Manual 100* (6<sup>th</sup> edition 2009); Xem: [http://www.law.cornell.edu/wex/foreign\\_direct\\_investment](http://www.law.cornell.edu/wex/foreign_direct_investment), truy cập 7/4/2013.

<sup>2</sup> Razin, A. và E. Sadka (2007), *Foreign Direct Investment: An analysis of aggregate flows*, Princeton: Princeton University Press, trang 8.

<sup>3</sup> Theo Cantwell, trong Pitelis & Sugden (2000), *The Nature of the Transnational Firm*, trang 13.

<sup>4</sup> Cantwell (2000, trang 13); Caves & R.E. Caves (1999), *Multinational Enterprise and Economic Analysis*, trang 24.

tổ tiên quyết để một hãng trong một ngành công nghiệp nào đó đầu tư ra nước ngoài và trở thành một công ty đa quốc gia (MNE)<sup>5</sup>, bao gồm lợi thế về thương mại (*tradable ownership advantages*) và sự lánh khỏi cạnh tranh (*the removal of competition*).<sup>6</sup> Như chim phượng hoàng bay lên từ đống tro tàn của các nhà nghiên cứu tiền nhiệm, Lý thuyết Kinh tế vi mô về hãng được coi là cần thiết để thay thế các Lý thuyết Kinh tế vĩ mô về FDI, do những sai sót/tồn tại của chúng.<sup>7</sup>

Gần đây, FDI trở thành chủ đề nghiên cứu của các học giả Wilfred Ethier, Gene Grossman, Elhanan Helpman, James Markusen, and Assaf Razin v.v... Họ đã chỉ ra rằng tại sao FDI trong thực tế diễn ra rất khác so với cách nó được giải thích trong các Lý thuyết Vĩ mô cổ điển<sup>8</sup> và Tân cổ điển, rằng FDI gia tăng giữa các nước phát triển gắn liền với sự tồn tại của thương mại nội ngành. Điều này đã cho ra đời Lý thuyết mới về FDI (*the New Theory of FDI*). Helpman (1984) [28] và Helpman and Krugman (1985) [29] là những người khởi đầu cho trào lưu này.<sup>9</sup> Phát triển và đóng góp hơn nữa cho lý thuyết về FDI, Dunning (1973, 1980, và 1988) cho ra đời Lý thuyết Chiết chung về FDI (*the Eclectic Theory of FDI*), nó là một sự tổng hợp các lý thuyết khác nhau về FDI.<sup>10</sup>

---

<sup>5</sup> Theo Cantwell (2000, trang 13).

<sup>6</sup> The thesis drew influence from Coase's *Nature of the Firm* (1937), which studied the firm in relation to international activities, and discussing the efficient allocation of assets to dispersed locations.

<sup>7</sup> Hymer noted four discrepancies: (1) the older theory suggested that flow of capital was one directional, from developed to underdeveloped countries, whereas in reality, in the post-war years, FDI was two-way between developed countries; (2) a country was supposed to either engage in outward FDI or receive inward FDI only. Hymer observed that MNEs, in fact moved in both directions across national boundaries in industrialized countries, meaning countries simultaneously received inward and engaged in outward FDI; (3) the level of outward FDI was found to vary between industries, meaning that if capital availability was the driver of FDI, then there should be no variation, as all industries would be equally able and motivated to invest abroad; (4) as foreign subsidiaries were financed locally, it did not fit that capital moved from one country to another.

<sup>8</sup> Trình bày trong Mundell (1957).

<sup>9</sup> Xem thêm về the New Theory of FDI tại Mauro, F.D. (November 2000), "The Impact of Economic Integration on FDI and Exports: A Gravity Approach", Working Document No. 156.

<sup>10</sup> The eclectic theory developed by Dunning is a mix of three different theories of foreign direct investments (O-L-I):

1. "O" from Ownership advantages: This refers to intangible assets, which are, at least for a while exclusive possesses of a company and may be transferred within transnational companies at low costs, leading either to higher incomes or reduced costs. To successfully enter a foreign market, a company must have certain characteristics that would triumph over operating costs on a foreign market. These advantages are the property competences or the specific benefits of the company. There are three types of specific advantages: (i) Monopoly advantages in the form of privileged access to markets through ownership of natural limited resources, patents, trademarks; (ii) Technology, knowledge broadly defined so as to contain all forms of innovation activities; (iii) Economies of large size such as economies of learning, economies of scale and scope, greater access to financial capital;
2. "L" from Location: Location advantages of different countries are the key factors to determining who will become host countries for the activities of the transnational corporations. The specific advantages of each country can be divided into three categories: (i) Economic benefits, which consist of quantitative and

Tựu chung lại, khảo sát dựa trên nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng đối với FDI không có một lý thuyết thống nhất hoàn chỉnh/hoàn hảo để giải thích cho sự ra đời và tồn tại của nó. Trong khi các Lý thuyết Kinh tế vĩ mô của FDI có một số nhược điểm, Lý thuyết Tân cổ điển không thể giải thích cho sự tồn tại của các MNCs. Cho đến khi nghiên cứu của Hymer (1960) về đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự tồn tại của các công ty đa quốc gia (MNE) đã cho một lời giải thích hợp lý hơn. Dunning (1980) cũng đã đề xuất mô hình OLI để giải thích cho sự ra đời và tồn tại của FDI.<sup>11</sup> Và gần đây nhất là Lý thuyết mới về FDI.<sup>12</sup> Lý thuyết mới về FDI xác nhận một thực tế là hầu hết FDI diễn ra giữa các nước Bắc-Bắc bán cầu chứ không phải là giữa các nước Bắc-Nam bán cầu. Nói cách khác, FDI tăng, nhưng giữa các nước giàu song song với thương mại nội ngành và sự tồn tại của công ty đa quốc gia thông qua FDI theo chiều dọc hoặc ngang. Điều này đặt ra câu hỏi nghiên cứu: Liệu các dòng vốn FDI có chảy giữa các nền kinh tế/quốc gia đang phát triển có quy mô kinh tế và trình độ phát triển tương đồng?

Trên thế giới, một số học giả như Mauro (2000) đã sử dụng chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế để kiểm tra Lý thuyết mới về FDI cho trường hợp của các nước phát triển được lựa chọn (ví dụ Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Hoa Kỳ, v.v...) và tìm thấy những tác động tích cực của chỉ số này tới dòng vốn FDI. Kết quả thực nghiệm trên ủng hộ/khẳng định cho Lý thuyết mới về FDI tại các nước phát triển được lựa chọn trong mô hình. Về trường hợp của Việt Nam, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện để tìm ra những nhân tố chính thúc đẩy/tác động tới FDI vào Việt Nam như của Nguyễn Như Bình và Haughton (2002) [45], Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007) [43], Changwatchai (2010) [12], Du (2011) [18], Phạm

---

qualitative factors of production, costs of transport, telecommunications, market size etc.; (ii) Political advantages such as common and specific government policies that affect FDI flows; (iii) Social advantages like distance between the home and host countries, cultural diversity, attitude towards strangers etc.

3. "I" from Internalization: Supposing the first two conditions are met, it must be profitable for a company the use of these advantages, in collaboration with at least some factors outside the country of origin. This third characteristic of the eclectic paradigm OLI offers a framework for assessing different ways in which a company will exploit its powers from the sale of goods and services to various agreements that might be signed between many companies.

<sup>11</sup> Theories of FDI can also be classified under the following headings: (i) production cycle theory of Vernon (1966); (ii) the theory of exchange rates on imperfect capital markets of Itagaki (1981) and Cushman (1985); (iii) the internationalization theory developed by Buckley and Casson (1976), Hennart (1982); (4) the eclectic paradigm proposed by Dunning (1980). For further details see Denisia, V. (2010), "Foreign Direct Investment Theories: An Overview of the Main FDI Theories", available at <http://ssrn.com/abstract=1804514>.

<sup>12</sup> It seems at this point very unlikely that such a unified theory will materialize.

Thị Hồng Hạnh (2011) [47], Bùi Anh Tuấn (2011) [9], Nguyễn Đình Chiến và cộng sự (2012) [42], Wu và cộng sự (2013) [56] v.v... Hầu hết các nghiên cứu trên đều tập trung vào kiểm tra các yếu tố tiên quyết có thể có tác động như quy mô thị trường (ví dụ GDP, quy mô dân số), tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng GDP), chi phí lao động, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, xuất khẩu, nhập khẩu, thay đổi thể chế, ổn định chính trị, tự do thương mại trong khuôn khổ các FTA và WTO, tỷ giá, chi phí vận chuyển và giao dịch, thuế, yếu tố văn hóa, v.v...; trong đó tác giả không tìm thấy bất kỳ nghiên cứu nào xem xét ảnh hưởng của chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế lên dòng chảy vốn FDI vào Việt Nam. Sử dụng yêu cầu này như là một điểm khởi đầu, nghiên cứu này sẽ lấp vào khoảng trống nghiên cứu đó bằng cách kiểm tra tác động của yếu tố tương đồng về quy mô kinh tế lên dòng chảy vốn FDI vào Việt Nam.

Tác giả chọn nghiên cứu cho trường hợp của Việt Nam vì những nguyên nhân chính sau đây: Thứ nhất, trong quá trình chuyển đổi, đất nước đã nổi lên như một trong những nước thành công nhất về phát triển kinh tế ở châu Á. Thứ hai, Việt Nam đã thu hút một lượng lớn vốn FDI từ khu vực Châu Á Thái Bình Dương và các nền kinh tế EU. Thứ ba, tác giả hầu như không tìm thấy bất cứ nghiên cứu nào kiểm định Lý thuyết mới về FDI cho trường hợp của các nền kinh tế đang phát triển. Cuối cùng, một sự hiểu biết về tác động của chỉ số này lên dòng chảy FDI vào Việt Nam sẽ có một ý nghĩa quan trọng cho việc hoạch định các chính sách hỗ trợ để thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Nghiên cứu này được cấu trúc như sau: phần tiếp theo sẽ đưa ra một cái nhìn tổng quan về dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2011. Phần ba, sau đó, nêu tổng quan về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Phần bốn xây dựng mô hình lực hấp dẫn và giải mã bộ số liệu cho nghiên cứu. Phần năm thảo luận về kết quả thực nghiệm. Phần cuối cùng đề cập đến một số kết luận và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

## **2. TỔNG QUAN FDI VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1988-2011**

### **2.1. Khuôn khổ pháp lý**

Do những thành công được rút ra từ các nước láng giềng trong khu vực (ví dụ như Trung Quốc, Hồng Kông, Malaysia, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan), Việt Nam đã nhận ra vai trò của FDI và đặt sự quan tâm đặc biệt vào nó kể từ đầu những

năm 1990. Trong bối cảnh đổi mới và thu hút nguồn lực nước ngoài, Luật/Điều lệ về Đầu tư nước ngoài được ban hành vào năm 1987. Kể từ đó, hoạt động đầu tư tại Việt Nam đã được quy định bởi bốn công cụ pháp lý chính bao gồm Luật Doanh nghiệp (1999), Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Xúc tiến đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, vào cuối những năm 1990 vẫn tồn tại nhiều quy định và yêu cầu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (ví dụ: đạt tỷ lệ nội địa hóa nào đó, xuất khẩu với tỷ lệ nhất định, tự cân đối ngoại tệ từ xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu, v.v...) trong việc cấp giấy phép đầu tư.<sup>13</sup> Những quy định này vi phạm các quy định tại Điều III (đối xử quốc gia) và XI (Hạn chế định lượng) của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) năm 1994. Như đã phân tích, do khiếu nại/phàn nàn của nhà đầu tư nước ngoài và việc cần thiết phải tuân thủ các quy định của WTO, Luật Đầu tư 2005 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 đã được ban hành.

Luật Đầu tư năm 2005 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2006, đã được áp dụng cho các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước thuộc mọi thành phần kinh tế. Theo đó (i) mở rộng quyền tự chủ kinh doanh (ví dụ như lựa chọn các lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, quy mô đầu tư, đối tác đầu tư), việc tiếp cận, sử dụng các nguồn lực đầu tư (như vốn, đất đai, và tài nguyên), quyền nhập khẩu và xuất khẩu cũng như quyền mua công nghệ, thế chấp, tiếp cận, sử dụng dịch vụ công cộng trên nguyên tắc không phân biệt đối xử; (ii) loại bỏ các rào cản liên quan đến đầu

---

<sup>13</sup> Ví dụ :

Công văn số 3815/BKH-KCN ngày 27 tháng Sáu 1997 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về tỷ lệ xuất khẩu như sau:

Đối với hàng hoá tiêu dùng như giày dép, quần áo hoặc hàng hoá khác trong nước đã đáp ứng tương đối đầy đủ số lượng, chẳng hạn như sứ vệ sinh, gạch men, dây cáp điện, pin, chất tẩy rửa, mỹ phẩm, thuốc trừ sâu, nhựa gia dụng: ít nhất 80%. Đối với các mặt hàng khác: ít nhất 50%;

Quyết định số 718/2001/QĐ-BKH bao gồm danh mục hàng hóa yêu cầu xuất khẩu với tỷ lệ 80%. Nghĩa là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được yêu cầu duy trì tỷ lệ xuất khẩu cho các sản phẩm của họ lên đến 80%.

Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN ngày 1 tháng 10 năm 2004 về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa cho xe ô tô, trong đó quy định thực hiện như sau:

Với xe ô tô chở khách và xe tải được xác định trong tiêu chuẩn Việt Nam 7271:2003; Tỷ lệ nội địa hóa là 40% năm 2005, 45% năm 2006, 50% năm 2007, 55% năm 2008 và 60 % vào năm 2010. Với động cơ, đạt được tỷ lệ nội địa 30% trong năm 2005, 35% năm 2006, 40% năm 2007, 45% năm 2008 và 50 % vào năm 2010 và xe tải là 65% năm 2005, 70% năm 2006, 75% năm 2007, 80% năm 2008, 85% năm 2009 và 90 % vào năm 2010 .

Tất cả các loại xe chuyên dùng (quy định tại mục 3.3 của tiêu chuẩn ISO 7271:2003 Việt Nam): Tỷ lệ nội địa hóa là 40% năm 2005, 45% năm 2006, 50% năm 2007, 55% năm 2008 và 60 % vào năm 2010 .

Với loại xe cao cấp (tương ứng với xe ô tô quy định tại Mục 3.1.1 của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 ) đạt tỷ lệ nội địa 20-25% vào năm 2005 và 30-35 % vào năm 2007 và 40-45 % trong năm 2010.

Đối với xe buýt sang trọng, đạt tỷ lệ nội địa hóa 20% vào năm 2005, 30 % vào năm 2007 và 35-40% vào năm 2010.

Quyết định số 38/2004/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 12 năm 2004 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN 01 tháng 10 năm 2004 về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa cho xe ô tô.

tư như quy định tỷ lệ nội địa hóa, tỷ trọng xuất khẩu, nguyên liệu mua trong nước; (iii) đa dạng hóa các hình thức đầu tư: ngoài các hình thức như 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh như trước đây, pháp luật quy định các hình thức bổ sung như đầu tư kinh doanh và phát triển, góp vốn mua cổ phần, sáp nhập và mua lại (M&A); (iv) cải cách mạnh mẽ thủ tục đầu tư theo hướng mở rộng các hình thức đăng ký chứng nhận đầu tư; mở rộng việc phân cấp cấp giấy chứng nhận đầu tư và quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư; đơn giản hóa các thủ tục kiểm tra, thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư v.v...<sup>14</sup> Việt Nam cũng đã đẩy mạnh cải cách môi trường kinh doanh để loại bỏ dần độc quyền nhà nước và nới lỏng việc kiểm soát doanh nghiệp, và tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế bình đẳng trong việc tiếp cận các nguồn lực và tài nguyên trong phát triển (ví dụ: đất đai, vốn tín dụng, khoa học và công nghệ, thông tin), và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh. Đồng thời, Việt Nam tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phần trực tiếp hoặc thông qua các giao dịch chứng khoán.<sup>15</sup>

## 2.2. Chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam

Một số ưu đãi của Việt Nam để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào trong nước:

### (1) Bảo đảm đầu tư:

Nhà nước Việt Nam cam kết bảo đảm thực hiện đầu tư (theo quy định của Luật Đầu tư năm 2005):

- Bảo đảm vốn và tài sản: vốn đầu tư hợp pháp và tài sản của các nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính (trừ trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh khi đó sẽ có quy định cụ thể).

- Bảo vệ sở hữu trí tuệ: Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động đầu tư, bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trong chuyển giao công nghệ tại Việt Nam theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định khác của các luật có liên quan.

---

<sup>14</sup> Invenco (2012), “Policies to attract foreign investment of Vietnam”, từ website <http://invenco.com.vn/eng/index.php?vc=tintuc&pl=chitiet&tintuc=159>, truy cập 12/12/2012.

<sup>15</sup> Invenco (2012), “Policies to attract foreign investment of Vietnam”, từ website <http://invenco.com.vn/eng/index.php?vc=tintuc&pl=chitiet&tintuc=159>, truy cập 12/12/2012.

- Mở cửa thị trường và thương mại liên quan đến đầu tư: phù hợp với các quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên .

- Chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài: các nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển ra nước ngoài lợi nhuận , vốn, quỹ, tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam .

- Áp dụng giá, phí và lệ phí phù hợp: trong quá trình hoạt động đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư có thể áp dụng thống nhất giá, phí và lệ phí đối với hàng hóa và dịch vụ dưới sự kiểm soát của Nhà nước.

- Bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật và chính sách.<sup>16</sup>

## **(2) Các lĩnh vực ưu đãi đầu tư:**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một nguồn lực quan trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam mong muốn thúc đẩy hơn nữa việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việt Nam ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong các ngành, lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất vật liệu mới; năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, kỹ thuật và sản xuất; sử dụng công nghệ hiện đại và khoa học; và sản phẩm thân thiện với môi trường sinh thái.

- Trồng và chế biến nông, lâm, thủy sản; và sản xuất hàng tiêu dùng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, cảng biển, điện, cung cấp nước, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các khu công nghiệp, khu đô thị v.v...; và các dự án quan trọng đáng kể khác để tạo ra một bước đột phá trong hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Các dự án phát triển nguồn nhân lực liên quan đến giáo dục, đào tạo và y tế, thể thao; các dự án thâm dụng lao động.

- Các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; và đầu tư tại các khu vực có điều kiện bất lợi về kinh tế và xã hội.<sup>17</sup>

---

<sup>16</sup> Invenco (2012), “Policies to attract foreign investment of Vietnam”, từ website <http://invenco.com.vn/eng/index.php?vc=tintuc&pl=chitiet&tintuc=159>, truy cập 12/12/2012.

### **(3) ưu đãi đầu tư:**

Để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực và khu vực ưu tiên phát triển của từng thời kỳ, Chính phủ Việt Nam áp dụng một loạt các ưu đãi cho nhà đầu tư và dự án đầu tư bao gồm:

- **Ưu đãi về thuế:** các nhà đầu tư với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật được hưởng ưu đãi thuế, thời hạn của thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất ưu đãi 10% và 20% (tỷ lệ bình thường là 25%) sẽ được áp dụng từ 15 đến 30 năm (một số lĩnh vực có thể được hưởng ưu đãi suốt đời dự án). Ngoài ra, các nhà đầu tư có thể được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp lên đến 4 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp lên đến 9 năm sau khi hết hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế đối với thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần trong các tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về thuế sau khi tổ chức kinh tế đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp. Nhà đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam theo quy định của Luật Thuế Xuất nhập khẩu. Thu nhập từ các dự án liên quan đến chuyên giao công nghệ và áp dụng ưu đãi đầu tư được miễn thuế thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế.

- **Chuyển lỗ:** các nhà đầu tư sau khi hoàn tất thanh toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ. Thiệt hại đó sẽ được chuyển sang năm sau và được trừ vào thu nhập chịu thuế của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời gian lỗ được chuyển không quá năm năm.

- **Khấu hao tài sản cố định:** dự án đầu tư trong lĩnh vực hoặc khu vực địa lý ưu đãi đầu tư và dự án kinh doanh có hiệu quả có thể khấu hao nhanh đối với tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao tối đa có thể gấp đôi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định thông thường.

- **Ưu đãi về sử dụng đất:** Nhà đầu tư trong các lĩnh vực và khu vực ưu đãi đầu tư có thể được miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và Luật thuế.

---

<sup>17</sup> Invenco (2012), “Policies to attract foreign investment of Vietnam”, từ website <http://invenco.com.vn/eng/index.php?vc=tintuc&pl=chitiet&tintuc=159>, truy cập 12/12/2012.



- Khuyến khích các nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế: dựa trên các điều kiện phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ và các nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ ưu đãi cho nhà đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.<sup>18</sup>

## 2.3. Tổng quan FDI vào Việt Nam giai đoạn 1988-2011

### 2.3.1. Vốn FDI đăng ký và thực hiện giai đoạn 1988-2011



**Biểu đồ 1: Vốn FDI đăng ký và thực hiện giai đoạn 1988-2011 (Triệu USD)<sup>19</sup>**

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2013<sup>20</sup>

Biểu đồ 1 ở trên trình bày xu hướng của dòng vốn FDI vào Việt Nam theo số dự án, số vốn đã được phê duyệt và vốn thực hiện trong giai đoạn 1988-2011. Nói chung, cả số lượng dự án được cấp phép mới và vốn được phê duyệt tăng nhanh chóng trong nửa đầu những năm 1990, và sau đó giảm mạnh cuối những năm 1990. FDI khôi phục đã tăng trưởng trong những năm đầu của thiên niên kỷ mới, và sau đó tăng vọt sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Cụ thể, từ 37 dự án và 341,7 triệu USD đã được phê duyệt trong năm 1988, con số này đạt 372 dự án và 10164,1 triệu USD vào năm 1996. Nửa đầu những năm 1990 thường được gọi là giai đoạn “bùng nổ đầu tư” thứ nhất của Việt Nam trong việc thu hút FDI. Trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995, Việt Nam thu hút được 1620 dự án đầu tư và 19265,2 triệu USD vốn được phê duyệt. So với việc

<sup>18</sup> Invenco (2012), “Policies to attract foreign investment of Vietnam”, retrieved from website <http://invenco.com.vn/eng/index.php?vc=tintuc&pl=chitiet&tintuc=159>, truy cập 12/12/2012.

<sup>19</sup> Bao gồm vốn tăng thêm của các dự án năm trước.

<sup>20</sup> Từ [http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=471&idmid=3&ItemID=13121](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=471&idmid=3&ItemID=13121), truy cập 31/08/2013.

tăng vốn đã được phê duyệt, vốn thực hiện thấp hơn chỉ đạt khoảng 6517,8 triệu USD. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, dòng vốn FDI vào Việt Nam đã giảm nhẹ trong nửa sau những năm 1990, mặc dù các yếu tố tích cực vẫn không thay đổi. Trong đó, các nhà đầu tư nước ngoài từ Nhật Bản đã chuyển sự chú ý của họ từ các nước ASEAN tiên tiến như Thái Lan và Malaysia sang Việt Nam nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của đất nước. Các văn bản pháp luật đã không được cải thiện như mong đợi. Đặc biệt, việc chính quyền quan liêu, quản trị kém hiệu quả đã làm thất vọng các nhà đầu tư nước ngoài.<sup>21</sup> Mặc dù Việt Nam vẫn là một nền kinh tế tương đối khép kín trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, vốn FDI từ các nước châu Á có xu hướng giảm, gây ra sự sụt giảm của dòng FDI vào Việt Nam.<sup>22</sup> Vốn FDI đã được phê duyệt chạm đáy vào năm 1998. Trong giai đoạn 1996-2000, đã có 1724 dự án đầu tư được phê duyệt với số vốn khoảng 26259 triệu USD. Vốn FDI thực hiện khoảng 12944,8 triệu USD, tăng gần gấp đôi so với thời gian trước đó (6517.8 triệu USD).

Để đối phó với các điều kiện khó khăn gây ra bởi sự suy giảm liên tục của dòng vốn FDI, Chính phủ Việt Nam đề xuất một số chính sách hỗ trợ từ năm 1998. Năm 1999, theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, một loạt các chính sách tập trung vào việc cải thiện môi trường đầu tư được thực hiện bao gồm giảm tiền điện và điện thoại, lệ phí, mở văn phòng giúp, hỗ trợ cho các doanh nghiệp nước ngoài, cắt giảm thuế thu nhập cá nhân cho người nước ngoài v.v...<sup>23</sup> Luật Đầu tư nước ngoài cũng được sửa đổi. Việc sửa đổi luật đã tạo thuận lợi cho việc thành lập công ty liên doanh; doanh nghiệp trong nước có đủ điều kiện để tham gia vào các dự án FDI với tư cách là các đối tác Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã trở nên thuận lợi hơn do các quy định mới về thuế giá trị gia tăng. Liên quan đến các quy định mới về đăng ký, danh mục cấp phép và lĩnh vực đầu tư được chia thành lĩnh vực cần kiểm tra, giám sát và lĩnh vực không cần kiểm tra giám sát, và một giấy chứng

---

<sup>21</sup> Trần Văn Thọ (2004), "Foreign Direct Investment and Economic Development: The Case of Vietnam", Working paper, trang 4.

<sup>22</sup> Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007), "Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces", MPRA Paper No. 1921, p. 7. Lấy từ website [mpra.ub.uni-muenchen.de/.../MPRA\\_paper\\_1921.pdf](http://mpra.ub.uni-muenchen.de/.../MPRA_paper_1921.pdf), truy cập ngày 4/5/2012.

<sup>23</sup> Chỉ thị số 11/1998/CT-TTG ngày 16/3/1998 về việc thực hiện Nghị định số 10/1998/ND-CP của CP Việt Nam trong việc cải thiện quy trình cấp phép đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt.

nhận chính thức sẽ được ban hành sau khi đăng ký. Tuy vậy, việc cải thiện pháp luật vẫn chưa được quyết liệt và minh bạch cộng với sự thay đổi thường xuyên trong chính sách công nghiệp đã làm thất vọng các nhà đầu tư.<sup>24</sup> Tuy nhiên dòng vốn FDI, sau đó, bắt đầu phục hồi khi các nước trong khu vực phục hồi sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cùng với việc ký kết Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (USBTA) vào năm 2000. Rõ ràng, USBTA đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các nhà đầu tư Mỹ đầu tư vào Việt Nam. FDI tăng đều đặn từ 3142,8 triệu USD năm 2001 lên 6839,8 triệu USD trong năm 2005, tổng vốn FDI chảy vào Việt Nam giai đoạn 2001-2005 là 20702,2 triệu USD, thấp hơn so với giai đoạn 1996-2000, 26259 triệu USD. Tuy nhiên, vốn thực hiện là cao hơn, 13852,8 triệu USD so với 12944,8 triệu USD.

Để phù hợp với quy định của TRIMs và các hiệp định SCM, một số lượng lớn các luật, văn bản dưới luật đã được bổ sung, sửa đổi, ban hành tạo điều kiện cải cách thể chế (ví dụ Luật Đầu tư 2005 và Luật Doanh nghiệp 2005). Quy hoạch tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2011 (còn được gọi là Đề án 30) đã được thực hiện một cách toàn diện. Chính phủ Việt Nam đã quyết tâm thực hiện chương trình cải cách hành chính, trong đó cải cách thủ tục hành chính đã chứng tỏ là một bước đột phá trong việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và ngăn chặn có hiệu quả tất cả các hành vi tham nhũng là nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý kinh tế-xã hội của đất nước. Chính phủ đang chỉ đạo rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong thủ tục hành chính ở tất cả các giai đoạn, các cấp theo hướng minh bạch, đơn giản và thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp; đặc biệt là trong các lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư, lập kế hoạch, đăng ký kinh doanh, xây dựng cơ chế một cửa. Ngoài ra, Chính phủ đã tiếp tục phân cấp trong quản lý, cấp phép đầu tư, thuê đất đai v.v... cho các Bộ, tỉnh cùng với việc tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ hành chính công.<sup>25</sup>

Kết quả là, chúng ta đã chứng kiến sự “gia tăng đột biến” của dòng vốn FDI sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Trong giai đoạn 2007-2011, dòng vốn FDI vào Việt Nam trung bình hàng năm tăng lên khoảng 28790 triệu USD. Việt Nam thu hút tổng số vốn FDI là

---

<sup>24</sup> Trần Văn Thọ (2004), “Foreign Direct Investment and Economic Development: The Case of Vietnam”, Working paper, trang 4-5.

<sup>25</sup> Invenco (2012), “Policies to attract foreign investment of Vietnam”, load từ website <http://invenco.com.vn/eng/index.php?vc=tintuc&pl=chitiet&tintuc=159>, truy cập ngày 12/12/2012.

143950,3 triệu USD, cao gần gấp đôi so với thời kỳ 1988-2006, 78248,7 triệu USD, và chiếm 62,61% trong tổng số vốn FDI đổ vào Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2011, 222199 triệu USD. Tổng số vốn thực hiện trong khoảng thời gian này là 51530 triệu USD, cao hơn so với trong giai đoạn 1988-2006, khoảng 37415,5 triệu USD (gấp 1,38 lần). Giai đoạn 2007-2011 có thể coi là giai đoạn “bùng nổ đầu tư” thứ hai của FDI tại Việt Nam.

Đáng chú ý, tỷ lệ vốn thực hiện vẫn còn khá thấp so với vốn được phê duyệt, 47,81 % trong giai đoạn 1988-2006, và 35,80 % trong giai đoạn 2007-2011, thể hiện khả năng hấp thụ vốn FDI hạn chế của nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là do cơ sở hạ tầng yếu kém, thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao, và yếu kém trong quản lý, điều hành nền kinh tế.

### 2.3.2. *Vốn FDI theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2011*

**Bảng 1: Vốn FDI theo ngành kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1988-2011**

Ngành/Lĩnh vực	Số DA	%	Vốn ĐK (triệu USD)	%
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	759	5.19	4,448	2.00
2. Công nghiệp và Xây dựng (= 2.1 + 2.2 + ... + 2.4)	9,173	62.77	129,047	58.08
2.1. Khai khoáng	137	0.94	11,085	4.99
2.2. Gia công chế biến	8,108	55.48	98,959	44.54
2.3. Điện, khí ga, cấp nước	85	0.58	7,940	3.57
2.4. Xây dựng	843	5.77	11,065	4.98
3. Dịch vụ (= 3.1 + 3.2 + ... + 3.9)	4,682	32.04	88,703	39.92
3.1. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, đồ gia dụng	636	4.35	1,919	0.86
3.2. Nhà hàng, khách sạn	417	2.85	18,920	8.51
3.3. Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	624	4.27	9,214	4.15
3.4. Trung gian tài chính	71	0.49	1,084	0.49
3.5. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,100	14.37	53,401	24.03
3.6. Giáo dục và đào tạo	146	1.0	350	0.16
3.7. Y tế, hoạt động XH	84	0.57	1,303	0.59
3.8. Giải trí, văn hóa. Thể thao	146	1.0	2,012	0.91
3.9. DV khác	456	3.12	500	0.22
<b>Tổng</b>	<b>14,614</b>	<b>100</b>	<b>222,199</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của GSO Việt Nam, năm 2013.

Bảng 1 bên trên mô tả chi tiết vốn FDI theo ngành kinh tế, số lượng các dự án, vốn đã được phê duyệt tại Việt Nam trong giai đoạn 1988-2011. Nó cung cấp một bức tranh rõ ràng hơn về các xu hướng của dòng vốn FDI vào Việt Nam. Theo đó, dòng vốn FDI tập trung vào các ngành công nghiệp và xây dựng (chiếm 62,77% tổng số dự án và 58,08% tổng số vốn đã được phê duyệt), trong đó ngành chế biến và sản xuất chiếm ưu thế trong lĩnh vực chiếm 55,48% số dự án và 44,54% tổng số vốn đã được phê duyệt.<sup>26</sup> Tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ (chiếm 32,04% về số dự án và 39,92% tổng số vốn đã được phê duyệt) trong đó ba lĩnh vực dịch vụ chính ((1) hoạt động kinh doanh bất động sản, (2) Nhà hàng và khách sạn, và (3) Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc) đã chiếm đa số. Các yếu tố nào đã gây ra xu hướng FDI đổ vào bất động sản? Thứ nhất, Việt Nam đã mở cửa thị trường dịch vụ trong nước cho nhà đầu tư nước ngoài theo khuôn khổ gia nhập WTO và các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.<sup>27</sup> Thứ hai, tiềm năng thu lợi nhuận lớn cũng là một yếu tố hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Thứ ba, thị trường bất động sản tại Việt Nam vẫn còn rất tiềm năng. Kinh tế Việt Nam tiếp tục phát triển với một tốc độ cao (trung bình khoảng 7% trong hơn hai thập kỷ kể từ khi đổi mới năm 1986). Tốc độ đô thị hóa ở các thành phố lớn kèm theo một số lượng đáng kể các chuyên gia nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia (TNCs, MNCs). Bên cạnh đó, trụ sở chính của doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài có xu hướng được nâng cấp thành văn phòng hiện đại, đặc biệt là trong ngành ngân hàng, tài chính, và lĩnh vực bảo hiểm. Vì vậy, trong thời gian tới, nhu cầu về văn phòng, căn hộ cho thuê sẽ tiếp tục tăng. Thứ tư, tại thời điểm này, thị trường bất động sản tại một số nước châu Á đã gần như bão hòa. Nó sẽ không còn đem lại lợi nhuận cao cho nhà đầu tư. Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa. Nhu cầu về nhà ở, văn phòng, trung tâm mua sắm, công viên giải trí, khách sạn, nhà hàng, khu du lịch sẽ vẫn

---

<sup>26</sup> Đó không phải là một bất ngờ rằng cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã được cấu trúc với các ngành công nghiệp chế biến sản xuất như may mặc, dệt may, giày dép, điện tử, ô tô, xe máy lắp ráp sử dụng lao động giá rẻ, và các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng và nguyên vật liệu như xi măng, thép, v.v... (Nguyễn Quang Thái, 2011). Hơn nữa, xuất khẩu và FDI tại Việt Nam được bổ sung điều này giải thích lý do tại sao FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất định hướng xuất khẩu (Anwar và Nguyễn Phi Lân, 2010, trang 197-198).

<sup>27</sup> Việt Nam cam kết mở cửa 11 ngành dịch vụ và khoảng 110 phân ngành dịch vụ bao gồm cả dịch vụ nhạy cảm như dịch vụ kinh doanh, dịch vụ truyền thông, dịch vụ tài chính, phân phối, du lịch và dịch vụ liên quan v.v... Nói chung, mức độ mở cửa thị trường tương tự như của USBTA.

còn tăng lên.<sup>28</sup> Tuy nhiên, với suy thoái kinh tế thế giới hiện nay, lĩnh vực này sẽ phải đối mặt với những thách thức nhất định.

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chỉ chiếm thiểu số, 5,19 % về số dự án và 2,00 % tổng số vốn đã được phê duyệt. Tại thời điểm này, đã có khoảng 50 quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan, v.v... Hầu hết các dự án đầu tư có quy mô nhỏ và thiếu tính bền vững. Rõ ràng là cơ sở hạ tầng kém trong lĩnh vực nông nghiệp là một “ma sát” ngăn chặn dòng chảy FDI. Hơn nữa, mức độ rủi ro cao do sự phụ thuộc vào thời tiết và khí hậu, thu hồi vốn chậm, và các rào cản trong thủ tục thuê đất đã khiến nhà đầu tư nước ngoài “chần tay” khi xem xét đầu tư vào nông nghiệp. Ngoài ra, dự án nông nghiệp thường được thực hiện ở khu vực nông thôn và hầu như không có sự hỗ trợ, thêm vào đó là chất lượng lao động rất nghèo nàn. Đó là lý do tại sao các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng đầu tư vào các lĩnh vực rủi ro ít hơn và thời gian hoàn vốn ngắn hơn như trong sản xuất thức ăn chăn nuôi và chế biến nông sản (rau, quả) phục vụ xuất khẩu (theo số liệu trên các phương tiện truyền thông, các lĩnh vực này chiếm khoảng 75% tổng vốn FDI trong lĩnh vực nông nghiệp). Thu hút FDI trong nông nghiệp có ý nghĩa to lớn đối với Việt Nam. FDI có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc sản xuất với quy mô lớn, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, tạo việc làm, chuyển giao công nghệ mới, và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hơn nữa, một số lượng lớn lực lượng lao động của Việt Nam là ở các vùng nông thôn. Điều này cho thấy Chính phủ Việt Nam, chính quyền, và các bên liên quan cần xây dựng các chính sách tập trung vào nâng cao hiệu quả và chất lượng quy hoạch cho từng bộ phận, mỗi sản phẩm, và vào việc tạo ra cơ chế hỗ trợ ưu đãi để khuyến khích FDI trong lĩnh vực nông nghiệp (ví dụ vốn và tín dụng, cho thuê đất, xúc tiến thương mại, cơ sở hạ tầng cho phát triển, đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực nông thôn).

Nhìn chung, bên cạnh các ngành công nghiệp như xây dựng, chế biến, gia công và một số ngành dịch vụ đã thu hút một lượng lớn vốn FDI, còn tồn tại các ngành công nghiệp/khu vực đã bị lãng quên như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Điều đó cho thấy FDI chỉ tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi nhuận và thuận lợi, sử dụng các

---

<sup>28</sup> Xem “FDI đổ mạnh vào bất động sản-Vì sao?” tại website <http://tintuc.xalo.vn/001541715484/FDI-do-manh-vao-bat-dong-san-Vi-sao.html>, truy cập 18/06/2011.

lợi thế và nguồn lực trong nước, trong khi chính phủ đã mời gọi và khuyến khích đầu tư vào tất cả các ngành tại Việt Nam.

### 2.3.3. FDI theo vùng ở Việt Nam giai đoạn 1988-2011

**Bảng 2: FDI theo vùng ở Việt Nam giai đoạn 1988-2011**

TT	Vùng/Khu vực	Số DA	%	Vốn ĐK (Triệu USD)	%
1	Đồng bằng sông Hồng	3843	26,3032	40858,60	18,39
2	Đông Bắc Bộ	549	3,75	6757,30	3,04
3	Tây Bắc Bộ	55	0,38	394,70	0,18
4	Bắc Trung Bộ	251	1,72	19523,80	8,79
5	Nam Trung Bộ	584	4,0	27869,40	12,54
6	Tây Nguyên	180	1,23	1541,90	0,69
7	Đông Nam Bộ	8293	56,74	110621,80	49,79
8	Đồng Bằng SCL	789	5,40	10951,30	4,93
9	Dầu Khí	69	0,47	4627,80	2,08
	<i>Sai số</i>	(+1)	(+0,0068)	(-947,60)	(-0,43)
	<b>Tổng</b>	<b>14614</b>	<b>100</b>	<b>222199</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của TCTK Việt Nam, năm 2013.

Bảng 2 nêu trên thể hiện dòng vốn FDI vào Việt Nam theo vùng giai đoạn 1988-2011. Giai đoạn 1988-2011, dòng vốn FDI vào Việt Nam qua hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước. Tuy nhiên, dòng vốn FDI trong thời gian này tập trung ở bốn khu vực chính (đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ) trong đó bao gồm các thành phố lớn có kinh tế phát triển nhanh, năng động như Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương trong khu vực Đông Nam Bộ, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc ở Đồng bằng sông Hồng, Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi v.v... ở vùng Bắc và Nam Trung Bộ. Bốn khu vực chính trên thu hút trên dưới 90% tổng vốn được phê duyệt và tổng số dự án FDI vào Việt Nam. Điều này nảy sinh câu hỏi tại sao FDI chủ yếu tập trung ở các khu vực này của Việt Nam? Câu trả lời nằm trong giải thích dưới đây. Liên quan đến chiến lược phát triển của Việt Nam, ba vùng kinh tế đã được ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng là đồng

bằng sông Hồng (xung quanh tam giác kinh tế phía Bắc là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh), khu vực miền Trung (xung quanh Đà Nẵng), và khu vực Đông Nam Bộ (xung quanh thành phố Hồ Chí Minh). Kết quả là, các khu vực này có cơ sở hạ tầng tốt hơn về đường giao thông, sân bay, cảng biển, hệ thống viễn thông, tăng trưởng kinh tế cũng nhanh hơn, lao động có tay nghề cao hơn và rất dồi dào so với các nơi khác. Sự khác biệt đáng kể có thể dễ dàng quan sát được giữa các khu vực này tại Việt Nam. Ba vùng kinh tế trên là nơi tập trung chủ yếu của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (Nomura, Thăng Long, Nội Bài, Hà Nội Đại Từ, Sài Đồng, Đại An, v.v... ở đồng bằng sông Hồng; Dung Quất, Chu Lai, ở miền Trung; Tân Thuận, Tân Tạo, Việt Nam Singapore, Biên Hòa 1,2, Sóng Thần, v.v... trong khu vực Đông Nam Bộ). Đây cũng là các khu vực có các trường đại học lớn của Việt Nam. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh là bốn thành phố lớn nhất tại Việt Nam với sân bay quốc tế như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, và với cảng biển như Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. Một số nghiên cứu thực nghiệm trước đó (ví dụ của Đặng Nguyệt Anh (1999) [14], Nguyễn Ngọc Anh và Nguyễn Thắng (2007) [44], Esiyok và Ugur (2011) [25], v.v...) đã chứng minh rằng không đồng đều trong phân bổ dòng vốn FDI đã được quy cho các điều kiện về cơ sở hạ tầng, chất lượng của lực lượng lao động, và tầm quan trọng của thị trường nội địa của các tỉnh, thành phố Việt Nam. Hơn nữa, chính sách thu hút FDI của tỉnh/thành phố trong các khu vực này thường tốt hơn so với những nơi khác ở khía cạnh khuyến khích đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý, Lei và Chen (2011, trang 338-352) [34] đã kiểm tra hành vi lựa chọn vị trí của công ty Đài Loan tại Việt Nam và Trung Quốc và kết luận rằng: (i) các công ty sở hữu các lợi thế vượt trội thích đầu tư ở khu vực phát triển hơn là khu vực kém phát triển; (ii) công ty chiếm vị trí thuận lợi trong mạng lưới của họ thích đầu tư tại khu vực phát triển hơn so với các khu vực kém phát triển; (iii) các công ty với một mức độ cao trong mạng lưới thích đầu tư vào khu vực kém phát triển hơn so với khu vực phát triển; (iv) các công ty lựa chọn để đầu tư vào khu vực phát triển hơn để tiếp cận thị trường lớn; và (v) các công ty có động cơ tìm kiếm tài nguyên thích đầu tư vào khu vực phát triển hơn so với các khu vực kém phát triển để tiếp cận nguồn tài nguyên. Điều này cũng phù hợp với giả thuyết của Paul Krugman về hành vi của doanh nghiệp. Ông lập luận rằng các công ty có xu hướng lựa chọn vị trí của mình ở



các thành phố lớn để có được thị trường và lợi ích thu được từ “lợi thế về hiệu quả tăng theo quy mô” (quy mô lớn hơn mang lại lợi ích cao hơn-“returns to the scale” [larger scale promotes greater benefit]) và thúc đẩy “cạnh tranh độc quyền” (“monopolistic competition”) của họ.<sup>29</sup>

#### 2.3.4. FDI phân theo đối tác đầu tư giai đoạn 1988-2011

**Bảng 3: FDI phân theo đối tác đầu tư giai đoạn 1988-2011**

(Tích lũy các dự án còn hiệu lực tính đến 31/12/2011)

TT	Quốc gia	Số DA	(%)	Vốn ĐK (triệu USD)	(%)
1	Nhật Bản	1555	10,37	24381,7	10,60
2	Hàn Quốc	2960	19,74	23695,9	10,31
3	Đài Loan	2223	14,82	23638,5	10,28
4	Singapore	1008	6,72	22960,2	9,99
5	Đảo British Virgin	503	3,35	15456,0	6,72
6	Hong Kong	658	4,39	11311,1	4,92
7	Malaysia	398	2,65	11074,7	4,82
8	Hoa Kỳ	609	4,06	10431,6	4,54
9	Đảo Cayman	53	0,35	7501,8	3,26
10	Thái Lan	274	1,83	5853,3	2,55
11	Hà Lan	160	1,07	5817,5	2,53
12	Brunei	123	0,82	4844,1	2,11
13	Canada	114	0,76	4666,2	2,03
14	Trung Quốc	833	5,55	4338,4	1,89
15	Pháp	343	2,29	3020,5	1,31
16	Samoa	90	0,60	2989,8	1,30
17	Anh	152	1,01	2678,2	1,16
18	Cyprus	11	0,07	2357,9	1,03
19	Thụy Sĩ	87	0,58	1994,6	0,87
20	Luxembourg	22	0,15	1498,8	0,65
21	Australia	261	1,74	1316,9	0,57
22	British West Indies	6	0,04	987,0	0,43
23	Nga	77	0,51	919,1	0,40
24	Đức	177	1,18	900,2	0,39
25	Đan Mạch	92	0,61	621,5	0,27
26	Philippines	61	0,40	302,3	0,13
27	Italy	40	0,27	191,9	0,08
28	Bi	40	0,27	106,7	0,05
	Top 28	12930	86,20	195856,4	85,19
	Khác	2068	13,80	34057,3	14,81
	<b>Tổng</b>	<b>14998</b>	<b>100</b>	<b>229913,7</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2013.<sup>30</sup>

<sup>29</sup> Xem Đinh Phương Linh (2009), “Tiếp cận lý thuyết của Paul Krugman ngày ông đến Việt Nam”, website <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/chu-nhan-nobel-kinh-te-2008-noi-ve-viet-nam-dong-a>, truy cập 6/12/2012.

<sup>30</sup> Xem tại [http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=471&idmid=3&ItemID=13119](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=471&idmid=3&ItemID=13119), truy cập 31/8/2013.

Bảng 3 bên trên chỉ ra sự phân chia của FDI theo đối tác chính ở Việt Nam trong giai đoạn 1988-2011. Các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian này chủ yếu đến từ khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Đảo British Virgin, Hồng Kông, Malaysia, Mỹ, Thái Lan, v.v...). Các quốc gia này là những quốc gia xuất khẩu vốn và công nghệ tiên tiến ra thế giới. Rõ ràng, Nhật Bản là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam chiếm 10,60% tổng vốn đăng ký. Tiếp theo là Hàn Quốc (10,31%), Đài Loan (10,28%), Singapore (9,99%), Quần đảo British Virgin (6,72%), Hồng Kông (4,92%), Malaysia (4,82%), Mỹ (4,54%) và Thái Lan (2,55%). Điều này phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam tập trung vào khu vực Châu Á-Thái Bình Dương năng động. Top 28 quốc gia chiếm khoảng 86,20% tổng số dự án được cấp phép và 85,19% tổng vốn đăng ký. Trong đó, các nước G7 chiếm 19,94% tổng số dự án được cấp phép và 20,11% tổng số vốn đã được phê duyệt. Các nền kinh tế mới nổi chia sẻ phần lớn khoảng 65% của cả dự án được cấp phép và vốn đăng ký.

### ***2.3.5. FDI theo loại hình đầu tư giai đoạn 1988-2011***

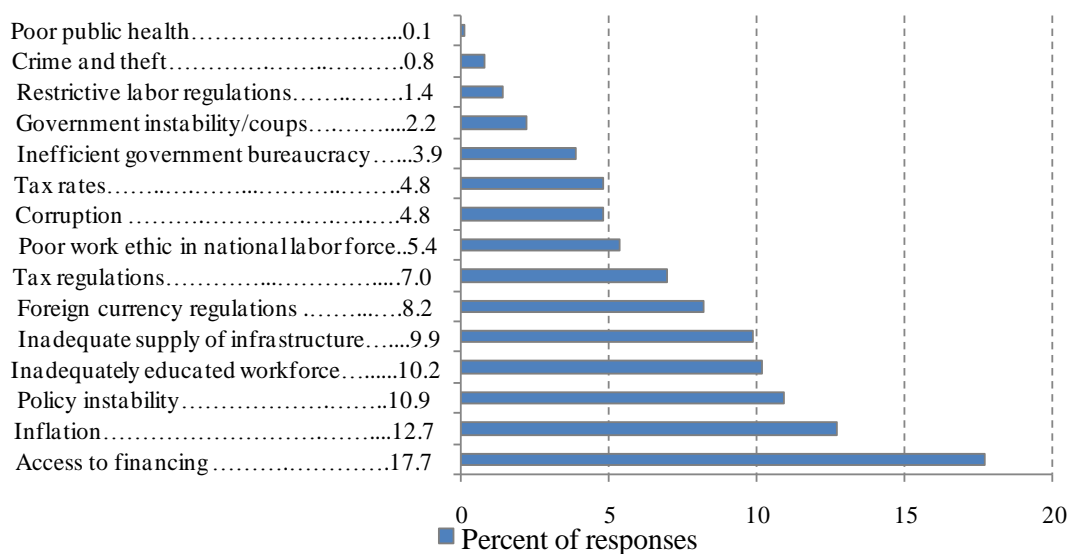
Bảng 4 dưới đây cho thấy FDI theo loại hình đầu tư tại Việt Nam. Theo đó, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm phần lớn với 78,91 % về số dự án và 65,46% tổng số vốn đã được phê duyệt. Tiếp theo là doanh nghiệp liên doanh chiếm khoảng 17,98% tổng số dự án và 26,66% tổng số vốn đã được phê duyệt. Các loại hình khác (BOT, BTO, BT, BCC, công ty cổ phần, Mẹ và Con) chiếm thiểu số. Gần đây, các nhà đầu tư nước ngoài đã lựa chọn lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là chủ yếu là do xung đột trong mục tiêu kinh doanh: giữa chiến lược đầu tư dài hạn để thống trị/chiếm lĩnh thị trường và mục tiêu lợi nhuận trước mắt của đối tác Việt Nam. Lý do khác đến từ những hạn chế của doanh nghiệp Việt Nam trong liên doanh về kinh nghiệm quản lý, năng lực tài chính, và kỹ năng ngoại ngữ. Các nhà đầu tư nước ngoài dường như sử dụng các liên doanh như là một giai đoạn chuyển tiếp của FDI tại Việt Nam. Sau khi chuyển đổi từ công ty liên doanh sang doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, nhiều doanh nghiệp đang phát triển nhanh hơn và có lợi hơn trong kinh doanh.

**Bảng 4: FDI theo loại hình đầu tư**  
(Tích lũy các dự án còn hiệu lực tính đến 20/06/2012)

TT	Hình thức	Số DA	%	Vốn ĐK (triệu USD)	%	Vốn ĐL (triệu USD)
1	100% Vốn NN	10963	78,91	133748,4857	65,46	43984,61313
2	Liên doanh	2499	17,98	54479,31916	26,66	18239,96769
3	BOT, BTO, BT	14	0,10	5857,317913	2,87	1354,797469
4	BCC	218	1,57	5469,087044	2,68	4608,192519
5	Cổ phần	198	1,43	4679,380434	2,29	1362,302779
6	Mẹ con	1	0,01	98,008	0,04	82,958
<b>Tổng</b>		<b>13893</b>	<b>100</b>	<b>204331,5982</b>	<b>100</b>	<b>69632,83158</b>

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài, 2013

#### 2.4. Một số vấn đề về môi trường đầu tư tại Việt Nam



*Ghi chú: Từ một danh sách 15 yếu tố, nhà đầu tư được yêu cầu chọn năm yếu tố được cho là kém nhất cho hoạt động kinh doanh trong nước và để xếp hạng chúng giữa 1 (vấn đề kém nhất) và 5; thanh trong hình cho thấy các phản ứng của nhà đầu tư về mức độ yếu kém của các yếu tố theo xếp hạng của họ.*

#### **Biểu đồ 2: Các yếu tố có vấn đề nhất cho việc kinh doanh tại Việt Nam**

Nguồn: World Economic Forum (2010), *The Global Competitiveness Report 2010-201*, trang 346.

Mặc dù Việt Nam đã được coi là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, đã có một số vấn đề cần được giải quyết để thu hút các dự án FDI chất lượng cao hơn trong những năm tới. Thứ nhất, việc thiếu một lực lượng lao động có tay nghề cao và cơ sở hạ tầng nghèo nàn ở Việt Nam đều được các nhà đầu tư nước ngoài xem xét. Đó là những nút thắt “cổ chai” của nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng (sân bay, cảng biển, đường giao thông, cầu, điện, nước, dịch vụ viễn thông, internet, v.v...) là rất quan trọng để một quốc gia thu hút FDI và cho một công ty trong việc quyết định đầu tư. Một cuộc khảo sát gần đây được tiến hành bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2011) cũng cho thấy chất lượng lao động tiếp tục là một trong những mối quan tâm lớn của nhà đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp FDI xác định giáo dục và đào tạo đã không được cải thiện trong 2 năm qua. Trên phạm vi toàn quốc, 26% nhân viên của các doanh nghiệp FDI có trình độ đại học và 44% được đào tạo. 72% người lao động có khả năng đọc, viết và hiểu hợp đồng lao động. Để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, gần 40% doanh nghiệp FDI đã đào tạo nghề cho người lao động. Có một thực tế là chỉ có 66% nhân viên sau khi đào tạo trở về để làm việc cho doanh nghiệp. Công ty nước ngoài đã chi khoảng 7,4% chi phí cho đào tạo lao động, trong khi tỷ lệ này là 5% ở các công ty trong nước. Nếu giáo dục và đào tạo có chất lượng tốt hơn, các công ty có thể cắt giảm chi phí trong đào tạo. Các doanh nghiệp trong sản xuất và lĩnh vực tài chính đã có chi phí cao nhất cho việc đào tạo lao động.<sup>31</sup>

Đề cập đến những yếu tố gây khó khăn cho việc kinh doanh tại Việt Nam, Biểu đồ 2 ở trên chỉ ra những yếu tố có vấn đề nhất (cản trở) việc kinh doanh tại Việt Nam. Rõ ràng là cơ sở hạ tầng kém và lực lượng lao động chưa được đào tạo là 2 trong năm yếu tố được coi là yếu kém tại Việt Nam. Những yếu tố yếu kém khác trong top 5 bao gồm bất ổn định trong chính sách, lạm phát, và khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính. Đặc biệt, đây là những điểm yếu của môi trường kinh doanh của Việt Nam trong nhiều năm qua và cần có những nỗ lực cần thiết để giải quyết chúng làm cho đất nước hấp dẫn hơn trong con mắt của các nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần.

### **3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**

---

<sup>31</sup> Xem “Doanh nghiệp FDI “ngán gù” nhất khi đầu tư vào Việt Nam” website: <http://www.petrotimes.vn/thuong-truong/2012/02/doanh-nghiep-fdi-%E2%80%9Cngan%E2%80%9D-gi-nhat-khi-dau-tu-vao-viet-nam>.

**Bảng 5: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1989-2012**

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD) <sup>(*)</sup>
1989	1	0,6
1990	1	0,0
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
Dự kiến 2012	84	1546,7
<b>Tổng</b>	<b>729</b>	<b>15106,0</b>

*Lưu ý: (\*) chỉ vốn đầu tư của Việt Nam bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án được cấp phép các năm trước.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2013.

Bảng 5 ở trên cho thấy các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép của Việt Nam trong giai đoạn 1989-2012. Trong thời gian này, Việt Nam đã có 729 dự án đầu tư ra nước ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đã được phê duyệt khoảng 15106 triệu USD. Số tiền đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam là khá khiêm tốn. Rõ ràng, vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam đã tăng lên kể từ năm 2007-năm Việt Nam gia nhập WTO.

**Bảng 6: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo đối tác đầu tư  
(Lũy kế các dự án có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2012)**

Quốc gia	Số DA	%	Tổng vốn ĐK (triệu USD) <sup>(*)</sup>	%
Lào	224	33,63	3672,5	35,23
Campuchia	121	18,17	2575,7	24,71
Peru	5	0,75	1276,7	12,25
Nga	17	2,55	966,3	9,27
Malaysia	9	1,35	412,9	3,96
Hoa Kỳ	95	14,26	299,4	2,87
Algeria	1	0,15	225	2,16
Singapore	46	6,91	149,1	1,43
Australia	15	2,25	128,7	1,24
Cuba	2	0,30	125,5	1,20
Iraq	1	0,15	100	0,96
Đức	10	1,50	82,4	0,79
Iran	1	0,15	82,1	0,79
Haiti	2	0,30	59,9	0,57
Indonesia	7	1,05	50,1	0,48
Uzbekistan	4	0,60	49,7	0,48
Tunisia	2	0,30	36,3	0,35
Myanmar	5	0,75	32,3	0,32
Congo	1	0,15	22,8	0,22
Hong Kong	13	1,95	14,8	0,14
Trung Quốc	12	1,80	13,1	0,13
Thái Lan	8	1,20	11,8	0,11
Cameroon	2	0,30	10,9	0,10
Hàn Quốc	22	3,30	8,4	0,08
Angola	6	0,90	4,5	0,04
Ukraine	6	0,90	3,2	0,03
Nhật Bản	15	2,25	3,1	0,03
Quần đảo British Virgin	5	0,75	2,2	0,02
Anh	7	1,05	2,2	0,02
Canada	2	0,33	2	0,02
<b>Tổng</b>	<b>666</b>	<b>100</b>	<b>10423,6</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2013.

Bảng 6 trình bày đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo đối tác đầu tư. Trong đó, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam tập trung vào bốn đối tác chính bao gồm Lào, Campuchia, Peru, và Liên bang Nga, và phù hợp với định hướng đầu tư của đất nước. Theo đó, lĩnh vực đầu tư chủ yếu là thủy điện, trồng cây công nghiệp, viễn thông và bất động sản. Bốn đối tác hàng đầu chiếm khoảng 55,1% tổng số dự án được cấp phép và 81,46% tổng số vốn đã được phê duyệt. Đáng chú ý họ đều là các nước đang phát triển.

**Bảng 7: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo ngành kinh tế  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2012)**

Lĩnh vực	Vốn ĐK (triệu USD)	%
1. Khai khoáng	5220,90	40,55
2. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK	1873,90	14,56
3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1805,50	14,02
4. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1239,2	9,63
5. Thông tin và truyền thông	923,90	7,18
6. Công nghiệp chế biến, chế tạo	559,50	4,35
7. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	538,10	4,18
8. Hoạt động kinh doanh bất động sản	218,60	1,70
9. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	187,50	1,46
10. Vận tải, kho bãi	85,90	0,66
11. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80,80	0,63
12. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	45,10	0,35
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	38,70	0,30
14. Xây dựng	32,00	0,24
15. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,30	0,08
16. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7,90	0,06
17. Giáo dục và đào tạo	2,10	0,02
18. Dịch vụ khác	3,30	0,03
<b>Tổng</b>	<b>12873,2</b>	<b>100</b>

*Lưu ý: (\*) chỉ vốn đầu tư của Việt Nam bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án được cấp phép các năm trước.*

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2013.

Bảng 7 trên minh họa chi tiết đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam theo ngành kinh tế, tổng vốn đã được phê duyệt, và tỷ trọng của ngành trong thời gian 1988-2012. Những con số này cung cấp một bức tranh rõ ràng hơn về các xu hướng chính của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam. Trong thời gian này, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam tập trung vào lĩnh vực khai khoáng chiếm 40,55% tổng số vốn

đã được phê duyệt. Tiếp theo đó là sản xuất phân phối điện, khí đốt, điều hòa không khí chiếm 14,56% tổng số vốn đã được phê duyệt. Hai khu vực kế tiếp, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy và Nghệ thuật, vui chơi giải trí, chiếm lần lượt 14,02% và 9,63% tổng số vốn đã được phê duyệt. Thông tin và truyền thông chiếm 7,18% tổng số vốn đã được phê duyệt. Nói chung, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam trong thời gian này tập trung vào các ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước.

## **4. XÂY DỰNG MÔ HÌNH LỰC HẤP DẪN VÀ BẢNG SỐ LIỆU**

### **4.1. Xây dựng mô hình lực hấp dẫn**

Mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế quốc tế, tương tự như mô hình lực hấp dẫn trong khoa học xã hội, có thể được sử dụng để dự đoán quan hệ thương mại song phương hoặc dòng chảy FDI dựa trên quy mô của nền kinh tế (thường sử dụng tổng sản phẩm quốc nội (GDP), GDP bình quân đầu người, Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), và GNP bình quân đầu người), và khoảng cách giữa hai đối tác thương mại/FDI. Mô hình này lần đầu tiên được sử dụng bởi Tinbergen vào năm 1962. Nó được đặt tên là “mô hình lực hấp dẫn” tương tự với Luật vạn vật hấp dẫn của Newton khi đưa vào xem xét khoảng cách và kích thước vật lý giữa hai đối tượng. Các mô hình lý thuyết cơ bản cho dòng chảy thương mại/FDI giữa hai nước  $i$  và  $j$  có công thức sau:

$$F_{ij} = G(M_i M_j) / D_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:

- $F_{ij}$  giá trị thương mại/FDI giữa nước  $i$  và nước  $j$
- $M_i$  là quy mô kinh tế của nước  $i$  (thường sử dụng GDP, GNP)
- $M_j$  là quy mô kinh tế của nước  $j$  (thường sử dụng GDP, GNP)
- $D_{ij}$  là khoảng cách giữa nước  $i$  và  $j$ , và
- $G$  là hằng số.

Mô hình này cũng đã được sử dụng trong quan hệ kinh tế quốc tế để đánh giá tác động của điều ước quốc tế hoặc hiệp định thương mại lên ngoại thương và FDI, như Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) hoặc Tổ chức Thương mại thế giới WTO.

Trong mô hình lực hấp dẫn ban đầu, hai yếu tố đối lập để xác định thương mại và dòng vốn FDI giữa hai nước dựa trên quy mô kinh tế (thường được đo bằng GDP, GNP, GDP đầu người, GNP đầu người, “không gian kinh tế” tính bằng tổng của GDP



của hai nước, v.v...) và khoảng cách giữa chúng. Tiếp tục phát triển lên, nhiều biến số khác có thể được thêm vào trong các mô hình như:

- Chế độ tỷ giá hối đoái.
- Sự khác biệt văn hóa: lịch sử thuộc địa, sự đa dạng ngôn ngữ (số lượng ngôn ngữ được sử dụng) và tỷ lệ biết chữ (%).
- Thể chế, sự bất ổn định (cường độ xung đột, khủng bố, khủng hoảng, ổn định chính trị kinh tế vĩ mô, hiệu quả quản lý nhà nước, v.v...)
- Chương trình ưu đãi (Generalized System of Preferences (GSP), Hiệp định Thương mại ưu đãi (PTA)).
- Tiếp cận thị trường, độ mở cửa (% thuế suất trung bình, tỷ lệ đo bằng (xuất khẩu + nhập khẩu)/GDP), WTO, FTA , v.v...)
- Chỉ số tương đồng về quy mô, khác biệt về nguồn lực tương đối ( $[\ln(\text{GDP}/\text{Pop}_{it}) - \ln(\text{GDP}/\text{Pop}_{jt})]$  hoặc  $[\ln(\text{GDP}_{\text{per capita } it}) - \ln(\text{GDP}_{\text{per capita } jt})]$ ).<sup>32</sup>

Mô hình lực hấp dẫn đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế quốc tế (ví dụ: Poyhonen 1963; Linnemann 1966; Anderson 1979; Bergstrand 1985; Bayoumi và Eichengreen 1995; Deardorff 1998; Mauro 2000; Aderson và van Wincoop 2003; Rose năm 2004; Subramanian và Wei 2007; Tomz và cộng sự năm 2007; Urata và Okabe 2007; Helpman và cộng sự năm 2008; Eicher và Henn 2011; Phạm Thị Hồng Hạnh 2011, và Medvedev 2012, v.v...).

Mô hình lực hấp dẫn có thể được áp dụng cho FDI song phương một cách tương tự như mô hình được áp dụng cho thương mại song phương do sự giống nhau tương đối giữa thương mại và sự di chuyển của dòng vốn FDI (xem thêm Brenton 1996, Eaton và Tamura 1996, và Brenton và Di Mauro 1999). Theo đó, FDI được coi là phụ thuộc vào GDP của hai quốc gia và khoảng cách giữa chúng.<sup>33</sup>

Tác giả sử dụng ước lượng Hausman-Taylor (1981) cho phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này do nó vượt trội hơn ước lượng theo phương pháp FE và RE. Mô hình lực hấp dẫn sử dụng ước lượng Hausman-Taylor có dạng:

---

<sup>32</sup> International Trade Central-UNCTAD/WTO, Market Analysis Section, "Trade Sim (second version), a gravity model for the calculation of trade potentials for developing countries and economies in transition", Explanatory notes, 2003, trang 1.

<sup>33</sup> Để biết thêm thông tin về gravity model và FDI xem Changwatchai, P. (2010), *The Determinants of FDI Inflows by Industry to ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, and Vietnam)*, Doctoral dissertation, University of Utah, trang 19-23.

$$Y_{it} = \beta_1 x'_{1it} + \beta_2 x'_{2it} + \alpha_1 z'_{1i} + \alpha_2 z'_{2i} + \varepsilon_{it} + u_i \quad (2)$$

Trong đó,  $Y_{it}$  phản ánh biến phụ thuộc của nước  $i$  trong năm  $t$ ;  $x'_{1it}$  biểu thị các biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với sai số trong mô hình RE ( $u_i$ );  $x'_{2it}$  đề cập đến một tập hợp các biến thay đổi theo thời gian và tương quan với sai số  $u_i$  trong mô hình RE;  $z'_{1i}$  đại diện cho biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với  $u_i$ ;  $z'_{2i}$  mô tả các biến không thay đổi theo thời gian và có tương quan với  $u_i$ ;  $\beta_i$  và  $\alpha_i$  là vector các hệ số liên quan đến các biến số; và  $\varepsilon_{it}$  là sai số ngẫu nhiên. Theo đó, một trong những giả định chính của ước lượng Hausman-Taylor (1981) là các biến giải thích có tương quan với  $u_i$  phải được định nghĩa/xác định rõ ràng.

Liên quan đến các biến trong phương trình (2), tác giả sử dụng dòng chảy FDI (vốn thực hiện) từ đối tác  $j$  năm  $t$  vào Việt Nam là biến phụ thuộc (như  $Y_{it}$ , biến được ký hiệu:  $FDI_{jt}$ ). Mô hình lực hấp dẫn chuẩn có công thức như sau:

$$\begin{aligned} \text{LnFDI}_{jt} = & \beta_{10} + \beta_{11}\text{LnDIS}_{\text{VN}j} + \beta_{12}\text{LnGDP}_{\text{VN}t} + \beta_{13}\text{LnGDP}_{jt} + \beta_{14}\text{Ln}[1 - \\ & (\text{GDP}_{\text{VN}t}/(\text{GDP}_{\text{VN}t} + \text{GDP}_{jt}))^2 - (\text{GDP}_{jt}/(\text{GDP}_{\text{VN}t} + \text{GDP}_{jt}))^2] + \beta_{15}\text{LnEX}_{jt-1} + \\ & \beta_{16}\text{LnIM}_{jt-1} + \beta_{17}\text{LnRER}_{\text{CUR}j/\text{VND}t} + \beta_{18}\text{Ln}(\text{ins}_{\text{VN}t}*\text{ins}_{jt}) + \gamma_{11}\text{AFTA} + \gamma_{12}\text{USBTA} + \\ & \gamma_{13}\text{ACFTA} + \gamma_{14}\text{AKFTA} + \gamma_{15}\text{JVEPA} + \gamma_{16}\text{AJCEP} + \gamma_{17}\text{AANZF} + \gamma_{18}\text{Bothin}_{\text{VN}jt} \\ & + \gamma_{19}\text{Onein}_{\text{VN}jt} + \gamma_{110}\text{BOR}_{\text{VN}j} + \varepsilon_{1\text{VN}j} \quad (3) \end{aligned}$$

Trong đó:

- $FDI_{jt}$  là số vốn FDI thực hiện của quốc gia  $j$  năm  $t$  tại Việt Nam tính bằng USD.
- $\text{DIS}_{\text{VN}j}$  là khoảng cách giữa Việt Nam và nước  $j$  đo bằng km (lấy từ CEPII).
- $\text{GDP}_{\text{VN}t}$  là GDP thực tế của Việt Nam tại năm  $t$  tính bằng USD (giá năm 2005).
- $\text{GDP}_{jt}$  là GDP thực tế của nước  $j$  năm  $t$  tính bằng USD (giá năm 2005).
- $\text{EX}_{jt-1}$  là xuất khẩu giá thực tế của Việt Nam cho nước  $j$  ở năm  $t-1$  bằng USD (giá năm 2005).
- $\text{IM}_{jt-1}$  là nhập khẩu giá thực tế của Việt Nam từ nước  $j$  năm  $t-1$  bằng USD (giá năm 2005)
- $\text{RER}_{\text{CUR}j/\text{VND}t}$  là tỷ giá thực giữa đồng Việt Nam và tiền tệ của quốc gia  $j$  năm  $t$ .<sup>34</sup>

<sup>34</sup> Tỷ giá hối đoái thực tế được tính bằng công thức sau:

$$\text{RER}_{\text{CUR}j/\text{VND}t} = e_{\text{CUR}j/\text{VND}t} * (\text{CPI}_{jt} / \text{CPI}_{\text{VN}t}) \quad (4)$$

Trong đó:

- $ins_{VNt}$  là giá trị trung bình của biến thể chế của Việt Nam năm  $t$ .
- $ins_{jt}$  là giá trị trung bình của biến thể chế của nước  $j$  năm  $t$ .
- AFTA là biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và các đối tác đã tham gia/ký khu vực mậu dịch tự do ASEAN năm  $t$  và ngược lại.
- USBTA là biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và Hoa Kỳ ký Hiệp định thương mại song phương (USBTA) vào năm  $t$  và ngược lại.
- ACFTA là biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và các đối tác tham gia/ký Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc năm  $t$  và ngược lại.
- AKFTA là một biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và các đối tác đã tham gia/ký Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc năm  $t$  và ngược lại.
- JVEPA là biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và Nhật Bản ký Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản-Việt Nam năm  $t$  và ngược lại.
- AJCEP là biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và các đối tác đã tham gia Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản năm  $t$  và ngược lại.
- AANZFTA là biến giả nhị phân bằng 1 sau khi Việt Nam và các đối tác đã tham gia Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Australia-New Zealand năm  $t$  và ngược lại.
- $Bothin_{VNjt}$  là biến giả nhị phân bằng 1 nếu cả hai nước Việt Nam và  $j$  là thành viên WTO năm  $t$  và ngược lại.
- $Onein_{VNjt}$  là biến giả nhị phân bằng 1 nếu một trong hai quốc gia Việt Nam hoặc  $j$  là thành viên WTO năm  $t$  và ngược lại.
- $BOR_{VNj}$  là biến giả nhị phân bằng 1 nếu Việt Nam và nước  $j$  có đường biên giới chung và ngược lại.
- $\varepsilon_{1VNj}$  là sai số ngẫu nhiên.

$[1 - (GDP_{VNt}/(GDP_{VNt}+GDP_{jt}))^2 - (GDP_{jt}/(GDP_{VNt} + GDP_{jt}))^2]$  là chỉ số tương đồng về quy mô GDP (viết tắt là SIMSIZE) có giá trị trong khoảng  $(-\infty, -0.69)$ . Trong

- 
- $RER_{CURj/VNDt}$  là tỷ giá thực giữa VND và tiền tệ của nước  $j$  năm  $t$ .
  - $e_{CURj/VNDt}$  là Tỷ giá danh nghĩa giữa VND và đồng tiền của quốc gia  $j$  năm  $t$  (điều này thể hiện số lượng đồng VND dùng để trao đổi với 1 đơn vị tiền tệ của quốc gia  $j$  năm  $t$ ).
  - $CPI_{jt}$  là chỉ số giá tiêu dùng của nước  $j$  năm  $t$ .
  - $CPI_{VNt}$  là chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam năm  $t$ .

trường hợp không tương đồng ( $GDP_{VN}$  chênh lệch lớn với  $GDP_j$  năm  $t$ ), thì  $\ln[1 - (GDP_{VNt}/(GDP_{VNt} + GDP_{jt}))^2 - (GDP_{jt}/(GDP_{VNt} + GDP_{jt}))^2] \approx \ln[1 - (0)^2 - (1)^2]$  hay  $\approx \ln[1 - (1)^2 - (0)^2] \approx \ln(\text{gần Zero}) = -\infty$ . Trong trường hợp tương đồng ( $GDP_{VN}$  chênh không đáng kể  $GDP_j$  năm  $t$  hoặc  $GDP_{VNt} \cong GDP_{jt}$ ), thì  $\ln[1 - (GDP_{VNt}/(GDP_{VNt} + GDP_{jt}))^2 - (GDP_{jt}/(GDP_{VNt} + GDP_{jt}))^2] \approx \ln[1 - (1/2)^2 - (1/2)^2] \approx \ln[1 - (1/4) - (1/4)] \approx \ln(1/2) = -0.69$ .<sup>35</sup> Đây là biến quan trọng nhất trong phương trình lực hấp dẫn vì nó đánh giá tác động của chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế lên dòng vốn FDI vào Việt Nam. Nói cách khác, nó giúp chúng ta tìm ra câu trả lời cho câu hỏi nghiên cứu được trình bày trong phần mở đầu của bài viết này. Chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế có thể có tác động tích cực lên dòng vốn FDI vào Việt Nam. Nếu dự đoán này đúng, nghiên cứu thực nghiệm này sẽ hỗ trợ cho Lý thuyết mới về FDI rằng FDI chảy nhiều hơn giữa các quốc gia tương đồng về quy mô kinh tế và trình độ phát triển. Để tránh các vấn đề nội sinh như sự tương quan giữa các biến và GDP trong mô hình lực hấp dẫn, tác giả sử dụng thời gian trễ 1 năm cho biến xuất khẩu và nhập khẩu. Tất cả các biến, ngoại trừ các biến giả nhị phân, đều ở dạng logarit tự nhiên trong phương trình lực hấp dẫn.

Theo định nghĩa của các biến trong mô hình Hausman-Taylor, biến thay đổi theo thời gian và không tương quan với sai số  $u_i$  trong mô hình RE ( $x'_{1it}$ ) bao gồm các biến:  $Bothin_{VNjt}$ ,  $Onein_{VNjt}$ ,  $AFTA$ ,  $USBTA$ ,  $ACFTA$ ,  $AKFTA$ ,  $JVEPA$ ,  $AJCEP$ ,  $AANZFTA$ , và các biến  $SIMSIZE$ ,  $RER_{CURj/VNDt}$ ,  $ins_{VNt} * ins_{jt}$ ; Biến thay đổi theo thời gian và tương quan với  $u_i$  ( $x'_{2it}$ ) bao gồm các biến  $GDP_{VNt}$ ,  $GDP_{jt}$ ,  $EX_{jt-1}$ ,  $IM_{jt-1}$  vì vốn FDI thực hiện không chỉ chịu ảnh hưởng bởi tổng sản phẩm (GDP) của hai nước và xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, mà nó cũng có thể ảnh hưởng tới GDP và xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam; Biến không thay đổi theo thời gian và không tương quan với  $u_i$  ( $z'_{1i}$ ) bao gồm các biến  $DIS_{VNj}$  và  $BOR_{VNj}$ ; Đối với các biến thuộc  $z'_{2i}$  (biến không thay đổi theo thời gian và tương quan với  $u_i$ ) đã được bỏ qua do không có biến nào phù hợp với định nghĩa này.

## 4.2. Số liệu

<sup>35</sup> Chỉ số này có trong Mauro (2000).

Về dữ liệu, phân tích thực nghiệm được trình bày trong nghiên cứu này được dựa trên một dữ liệu bảng của cặp nước thiết lập trong giai đoạn 1995-2011, trong đó bao gồm 18 đối tác FDI ổn định của Việt Nam: Australia, Bỉ, Canada, Trung Quốc, Pháp, Đức, Hồng Kông, Nhật Bản, Malaysia, Hà Lan, Philippines, Nga, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Vương quốc Anh (Anh), và Hoa Kỳ. 18 đối tác FDI trên chiếm khoảng 70% FDI của Việt Nam giai đoạn 1988-2011. Các dữ liệu được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy khác nhau như các cơ quan của Việt Nam (ví dụ: Tổng cục Thống kê (GSO), Bộ Công Thương (MoIT), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)) và các tổ chức quốc tế (ví dụ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), các Cơ quan Thống kê của Liên hợp quốc (UNSD), Ngân hàng Thế giới (WB), và WTO). Liên quan đến các trường hợp đặc biệt của Đài Bắc Trung Quốc (Đài Loan), các số liệu được thu thập từ ADB và Economic Outlooks tháng 10 năm 2012, có sẵn trên trang web của Knoema. Bảng 8 dưới đây sẽ chi tiết hóa nguồn của số liệu.

**Bảng 8: Biến và nguồn số liệu**

<b>Biến</b>	<b>Nguồn thông tin</b>
$LnFDI_{jt}$	Vietnam Ministry of Planning and Investment, Vietnam General Statistics Office
$SIMSIZE$	Calculation from figures published by the United Nations Statistics Division & WB
$LnEX_{jt-1}$	Vietnam Ministry of Industry and Trade, Vietnam General Statistics Office, ADB
$LnIM_{jt-1}$	Vietnam Ministry of Industry and Trade, Vietnam General Statistics Office, ADB
$LnDIS_{VNj}$	CEPII (the French Institute for Research on the International Economy)
$LnGDP_{VNt}$	United Nations Statistics Division, World Bank
$LnGDP_{jt}$	United Nations Statistics Division, World Bank
$LnRER_{CURj/VNDt}$	United Nations Statistics Division, World Bank, Asian Development Bank
$Ln(ins_{VNt} * ins_{jt})$	World Bank
$AFTA$	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
$USBTA$	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
$ACFTA$	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
$AKFTA$	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
$JVEPA$	WTO's website page, Vietnam WTO central website, Japan Customs website page
$AJCEP$	WTO's website page
$AANZFTA$	WTO's website page, Vietnam WTO central website page
$Bothin_{VNjt}$	WTO's website page
$Onein_{VNjt}$	WTO's website page

## 5. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM

**Bảng 9: Kết quả ước lượng cho phương trình  $\text{LnFDI}_{jt}$  sử dụng phương pháp Hausman-Taylor**

Biến giải thích	Biến phụ thuộc $\text{LnFDI}_{jt}$				
	(FDI-1)	(FDI-2)	(FDI-3)	(FDI-4)	(FDI-5)
<b>Time varying exogenous</b>					
<i>SIMSIZE</i>	3.9898** (0.040)	3.7599** (0.051)	3.8528** (0.044)	3.9660** (0.055)	4.6109** (0.018)
<i>LnRER<sub>CURj/VNDt</sub></i>	-	-0.1981 (0.458)	-0.1410 (0.585)	-0.0446 (0.848)	-0.0129 (0.944)
<i>Ln(ins<sub>VNt</sub>*ins<sub>jt</sub>)</i>	-	0.7106 (0.342)	0.5563 (0.462)	0.5150 (0.517)	0.5784 (0.430)
<i>AFTA</i>	-	-	-	-0.9250** (0.043)	-0.4673 (0.331)
<i>USBTA</i>	-	-	-	0.4010 (0.474)	0.3701 (0.517)
<i>ACFTA</i>	-	-	-	0.7127*** (0.085)	0.4877 (0.259)
<i>AKFTA</i>	-	-	-	1.0351* (0.010)	0.9299** (0.029)
<i>JVEPA</i>	-	-	-	0.2500 (0.768)	0.1245 (0.884)
<i>AJCEP</i>	-	-	-	0.2794 (0.628)	0.2962 (0.607)
<i>AANZFTA</i>	-	-	-	-0.9955** (0.026)	-1.0402** (0.021)
<i>Bothin<sub>VNjt</sub></i>	-	-	-	-	1.1680** (0.011)
<i>Onein<sub>VNjt</sub></i>	-	-	-	-	0.7880** (0.028)
<b>Time varying endogenous</b>					
<i>LnGDP<sub>VNt</sub></i>	- 4.0431** (0.016)	-3.9525** (0.018)	-4.0900** (0.015)	-4.2492** (0.020)	-5.8215* (0.001)
<i>LnGDP<sub>jt</sub></i>	4.7107* (0.007)	4.6975* (0.007)	4.8883* (0.005)	4.6645** (0.012)	4.8602* (0.006)
<i>LnEX<sub>jt-1</sub></i>	-	-	-	-	0.1065 (0.445)
<i>LnIM<sub>jt-1</sub></i>	-	-	-	-	0.1456 (0.456)
<b>Time invariant exogenous</b>					
<i>LnDIS<sub>VNj</sub></i>	-2.1682* (0.000)	-2.1989* (0.007)	-2.4740* (0.002)	-2.2448* (0.003)	-1.7819* (0.007)
<i>BOR<sub>VNj</sub></i>	-	-	-3.0363 (0.217)	-2.9283 (0.165)	-2.1796 (0.170)
<b>Constant</b>	15.8299* (0.007)	9.6135 (0.273)	11.2294 (0.194)	19.0965** (0.023)	43.2178* (0.000)

Ghi chú: \*, \*\*, và \*\*\* có nghĩa rằng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng; Giá trị trong ngoặc là giá trị của xác suất.

**Bảng 10: Kết quả ước lượng cho phương trình  $\ln\text{FDI}_{it}$  sử dụng phương pháp FE và RE**

Biến giải thích	Biến phụ thuộc $\ln\text{FDI}_{it}$									
	Fixed-Effects (FE)					Random-Effects (RE)				
	FE-1	FE-2	FE-3	FE-4	FE-5	RE-1	RE-2	RE-3	RE-4	RE-5
<i>SIMSIZE</i>	4.049697**	4.546365**	4.546365**	4.408096***	4.593877**	3.388574**	2.923631***	3.632407**	4.032659**	4.309657**
<i>LnRER<sub>CURj/VNDt</sub></i>	-	-0.86829***	-0.8682986***	-0.6434077	-0.4073603	-	-0.1103138	-0.0277686	-0.012234	-0.0616861
<i>Ln(ins<sub>VNt</sub>*ins<sub>jt</sub>)</i>	-	0.4166111	0.4166111	0.1362294	0.3120695	-	1.157419***	0.7515263	0.6182931	0.5105266
<i>AFTA</i>	-	-	-	-0.8954155**	-0.5372779	-	-	-	-0.9222327**	-0.5010929
<i>USBTA</i>	-	-	-	0.3730388	0.3038745	-	-	-	0.4286359	0.3331526
<i>ACFTA</i>	-	-	-	0.5923323	0.5296957	-	-	-	0.7310021***	0.5201221
<i>AKFTA</i>	-	-	-	0.989614**	0.9293823**	-	-	-	1.040886*	0.9159455**
<i>JVEPA</i>	-	-	-	0.2285959	0.1552538	-	-	-	0.2361662	0.1527557
<i>AJCEP</i>	-	-	-	0.2248139	0.2600929	-	-	-	0.2866515	0.2928524
<i>AANZFTA</i>	-	-	-	-1.017189**	-0.9953795**	-	-	-	-0.9921219**	-1.020472**
<i>Bothin<sub>VNjt</sub></i>	-	-	-	-	1.25149**	-	-	-	-	1.247311*
<i>Onein<sub>VNjt</sub></i>	-	-	-	-	0.8862748**	-	-	-	-	0.8437546**
<i>LnGDP<sub>VNt</sub></i>	-4.432238*	-4.910735*	-4.910735*	-4.769758**	-5.578758*	-3.487199**	-3.051129**	-3.779917*	-4.295404**	-5.471226*
<i>LnGDP<sub>jt</sub></i>	5.386569*	5.894102*	5.894102*	5.427894*	4.921444**	4.104089*	3.620772**	4.47387*	4.680601*	4.603609**
<i>LnEX<sub>jt-1</sub></i>	-	-	-	-	0.1401995	-	-	-	-	0.1327063
<i>LnIM<sub>jt-1</sub></i>	-	-	-	-	0.0033091	-	-	-	-	0.0654647
<i>LnDIS<sub>VNj</sub></i>	(omitted)	(omitted)	(omitted)	(omitted)	(omitted)	-2.041279*	-1.937437*	-2.36782*	-2.24838*	-1.755345**
<i>BOR<sub>VNj</sub></i>	-	-	(omitted)	(omitted)	(omitted)	-	-	-2.56529***	-2.824078***	-2.125425
<b>Constant</b>	-10.92806	-8.37377	-8.37377	0.9903413	27.95729***	16.3081*	8.535893	11.06613	18.88486**	42.66553*

Ghi chú: \*, \*\*, và \*\*\* có nghĩa rằng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10% một cách tương ứng.





**Bảng 13: Tóm tắt các chỉ số thống kê**  
(giai đoạn: 1995-2011; Số quốc gia: 18; Số quan sát: 306)

<b>Biến</b>	<b>Số quan sát</b>	<b>Mean</b>	<b>Standard Deviation</b>	<b>Min</b>	<b>Max</b>
<i>LnFDI<sub>jt</sub></i>	306	17.9667	1.8493	10.6048	21.7692
<i>LnSIMSIZE</i>	306	-2.2742	1.1348	-5.1491	-0.7707
<i>LnEX<sub>jt-1</sub></i>	306	20.2589	1.2556	15.2265	23.4143
<i>LnIM<sub>jt-1</sub></i>	306	20.2065	1.4982	16.1206	23.7405
<i>LnDIS<sub>VNj</sub></i>	306	8.3099	0.9309	6.7140	9.5226
<i>LnGDP<sub>VNt</sub></i>	306	24.5363	0.3192	23.9940	25.0309
<i>LnGDP<sub>jt</sub></i>	306	27.2633	1.3520	24.9592	30.2141
<i>LnRER<sub>CURj/VNDt</sub></i>	306	7.8679	2.0986	2.2857	10.3280
<i>Ln(ins<sub>VNt</sub>*ins<sub>jt</sub>)</i>	306	7.9462	0.3711	6.6646	8.3058
<i>AFTA</i>	306	0.1437	0.3514	0	1
<i>USBTA</i>	306	0.0392	0.1944	0	1
<i>ACFTA</i>	306	0.1633	0.3703	0	1
<i>AKFTA</i>	306	0.0816	0.2743	0	1
<i>JVEPA</i>	306	0.0130	0.1137	0	1
<i>AJCEP</i>	306	0.0653	0.2475	0	1
<i>AANZFTA</i>	306	0.0490	0.2162	0	1
<i>Bothin<sub>VNjt</sub></i>	306	0.2777	0.4486	0	1
<i>Onein<sub>VNjt</sub></i>	306	0.6405	0.4806	0	1
<i>BOR<sub>VNj</sub></i>	306	0.0555	0.2294	0	1

Ước lượng của phương trình lực hấp dẫn  $\ln FDI_{jt}$  sử dụng phương pháp Fixed-Effects (FE) và Random-Effects (RE) được thể hiện trong Bảng 10 ở trên. Kết quả ước lượng là khá robustness so với ước lượng sử dụng phương pháp Hausman-Taylor trong Bảng 9. Điều này cho thấy mô hình lực hấp dẫn là phù hợp với dữ liệu. Và, kết quả ước lượng là đáng tin cậy.

Bảng 9 trên trình bày kết quả ước lượng cho mô hình lực hấp dẫn sử dụng phần mềm Stata 11 và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor. Bảng 9 bao gồm các kết quả ước lượng của 5 mô hình lực hấp dẫn cho dòng vốn FDI, từ phương trình đơn giản

đến phức tạp nhất. Điều này là để quan sát mức độ có ý nghĩa thống kê ổn định của biến SIMSIZE. Trong số 5 phương trình, tác giả vẫn tôn trọng kết quả ước lượng của phương trình lực hấp dẫn FDI-5 vì nó có thể phản ánh sự tương tác giữa biến SIMSIZE và các biến khác có thể có những tác động đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Trong khuôn khổ phân tích, tác giả quan tâm đến hệ số  $\beta_{14}$  của biến LnSIMSIZE. Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 9 cho thấy hệ số của biến LnSIMSIZE có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong tất cả các phương trình lực hấp dẫn. Điều này có nghĩa chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế có tác động mạnh mẽ và tích cực đối với dòng vốn FDI vào Việt Nam. Nói cách khác, Việt Nam có xu hướng tiếp nhận vốn FDI nhiều hơn từ các đối tác đó có “tương đồng về quy mô kinh tế và trình độ phát triển”. Kết quả thực nghiệm này phản ánh thực trạng FDI tại Việt Nam thời gian gần đây.

Rõ ràng là FDI tại Việt Nam có định hướng xuất khẩu xuất phát từ sự tự do hóa thương mại trong khuôn khổ các FTA và WTO mà Việt Nam đã tham gia. Đáng chú ý là FDI tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến và lắp ráp để khai thác lao động giá rẻ trong nước và tài nguyên thiên nhiên. Trong đó, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các doanh nghiệp EU và Singapore có xu hướng thực hiện đầu tư trong các ngành công nghiệp thâm dụng vốn hơn như ô tô/xe gắn máy và cơ khí, điện tử-các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu của Việt Nam. Các công ty từ các nước tiên tiến thường có quy mô lớn. Các doanh nghiệp từ các nước khác như Hồng Kông, Đài Loan, Thái Lan, Philippines, Malaysia-các quốc gia “tương đồng hơn về quy mô kinh tế và trình độ công nghệ” tập trung trong các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như giày dép, may mặc, dệt may. Chúng được đặc trưng bởi kích thước vừa và nhỏ (Trần Văn Thọ, 2004). Theo khảo sát (PCI-FDI) của Tổng cục Thống kê/VCCI của Việt Nam tiến hành trong năm 2011 cho thấy vốn trung bình của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIE) tại Việt Nam vẫn còn tương đối nhỏ, định hướng xuất khẩu, và nằm ở các bậc thấp nhất trong chuỗi giá trị của sản phẩm. Sáu mươi lăm phần trăm hoạt động trong các ngành sản xuất, lắp ráp, trong khi chỉ có 30% hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ. Bảy mươi lăm phần trăm số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có ít hơn 300 nhân viên. Trên thực tế, 37 phần trăm có ít hơn 50 nhân viên. Các doanh nghiệp lớn vẫn chiếm thiểu số, chỉ chiếm 5,3 phần trăm trong mẫu. Liên quan đến quy mô vốn, 63% số

doanh nghiệp có giấy phép chỉ có mức vốn dưới 2,5 triệu USD và chỉ có 13% số doanh nghiệp trong mẫu được cấp phép với hơn 25 triệu USD vốn đăng ký (xem Bảng 14 dưới đây).

**Bảng 14: Đặc điểm của FIE trong điều tra PCI-FDI năm 2011**

<b>Lĩnh vực</b>	<b>(%)</b>
Công nghiệp/Sản xuất	65,0%
Dịch vụ/Thương mại	29,4%
Xây dựng/Đầu tư vào hạ tầng	4,1%
Nông/Lâm/Ngư nghiệp	1,4%
Tài chính/Ngân hàng/Bảo hiểm	1,1%
Khai khoáng/Tài nguyên thiên nhiên	0,3%
<b>Quy mô lao động</b>	<b>(%)</b>
Dưới 5	3,57%
5 tới 9	5,10%
10 tới 49	28,43%
50 tới 299	38,00%
300 tới 399	5,70%
400 tới 499	8,25%
500 tới 999	5,64%
1000 và trên	5,31%
<b>Quy mô vốn đăng ký</b>	<b>(%)</b>
Dưới 0,5 tỷ VND (USD 25000)	3,57%
Từ 0,5 tới dưới 1 tỷ VND (USD 50000)	2,39%
Từ 1 tới dưới 5 tỷ VND (USD 250000)	15,45%
Từ 5 tới dưới 10 tỷ VND (USD 500000)	11,66%
Từ 10 tới dưới 50 tỷ VND (2,5 triệu USD)	33,79%
Từ 50 tới dưới 200 tỷ VND (10 triệu USD)	19,92%
Từ 200 tới dưới 500 tỷ VND (25 triệu USD)	6,65%
Trên 500 tỷ VND (trên 25 triệu USD)	6,55%

Nguồn: USAID/VNCI Policy Paper # 16, trang 47.

Các doanh nghiệp FDI muốn gì ở Việt Nam? Các cơ quan xúc tiến đầu tư địa phương đã nhấn mạnh chi phí lao động thấp, tài nguyên thiên nhiên, ưu đãi về thuế, đất đai và sự ổn định chính trị ở Việt Nam như những lợi thế cơ bản khi giới thiệu tiềm năng của đất nước. Trong khi đó, cuộc điều tra PCI-FDI cũng chỉ ra rằng tất cả các doanh nghiệp FDI đánh giá cao bốn yếu tố: chi phí lao động thấp, ổn định chính trị, lực lượng lao động rẻ dồi dào, và ưu đãi về thuế và đất đai. Các doanh nghiệp này chỉ tập trung vào sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như giày dép và hàng may mặc cung cấp cho các thị trường bên ngoài Việt Nam. Không thể phủ nhận rằng việc thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao, cơ sở hạ tầng kém, và thể chế yếu là những yếu tố

ngăn cản Việt Nam trong việc thu hút các dự án thâm dụng vốn và công nghệ cao của nước ngoài. Ví dụ đến từ các trường hợp của Intel và các công ty Nhật Bản. Intel đã khảo sát nguồn nhân lực tại một số tỉnh trước khi quyết định đầu tư tại Việt Nam. Cuối cùng họ đã chọn Thành phố Hồ Chí Minh là điểm đến bởi vì thành phố đáp ứng được yêu cầu về quy mô kinh tế và số lượng nhân viên công nghệ thông tin. Một số lượng lớn các doanh nghiệp Nhật Bản có kế hoạch xây dựng nhà máy tại Việt Nam đã thất vọng với kết quả của các cuộc điều tra rằng họ đã không tìm thấy các nhà cung cấp phù hợp ở đây.<sup>36</sup>

Tự chung lại, trong hơn hai thập kỷ kể từ khi bắt đầu chính sách đổi mới từ cuối những năm 1980, Việt Nam đã thu hút một lượng lớn vốn FDI từ các nước tiên tiến/phát triển (ví dụ: các nền kinh tế G7) và các nước đang phát triển (ví dụ: Hồng Kông, Malaysia, Đài Loan, Thái Lan, Philippines, Hàn Quốc, v.v...) Trong đó, Việt Nam có xu hướng thu hút vốn FDI nhiều hơn từ các đối tác có “quy mô kinh tế và trình độ phát triển tương đồng”. Điều này phù hợp với những lợi thế của quốc gia như lao động rẻ, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, chính sách ưu đãi về thuế và đất trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Thực trạng FDI tại Việt Nam đã hỗ trợ kết quả nghiên cứu thực nghiệm được trình bày trong nghiên cứu này.

## **6. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý VỀ MẶT CHÍNH SÁCH**

Bằng cách sử dụng mô hình trọng lực và ước lượng Hausman-Taylor, tác giả đã tìm thấy bằng chứng thực nghiệm rằng chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế đã thúc đẩy mạnh mẽ dòng vốn FDI vào Việt Nam. Nói cách khác, Việt Nam đã nhận được nguồn vốn FDI nhiều hơn từ các đối tác có quy mô kinh tế tương đồng. Phân tích mô tả về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam, được thực hiện trong phần 3, cũng chỉ ra rằng Việt Nam có xu hướng đầu tư nhiều hơn sang các nước đang phát triển. Những kết quả này ủng hộ cho Lý thuyết mới về FDI rằng FDI tồn tại/chảy nhiều hơn giữa các quốc gia có quy mô kinh tế và trình độ phát triển tương đồng. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy rằng FDI có thể chảy giữa các nền kinh tế đang phát triển trên thế giới.

---

<sup>36</sup> Xem “Improvements For Quality FDI Attraction”. Lấy ngày 01/09/2013 tại website: <http://english.thesaigontimes.vn/Home/business/investment/22194/>.

Hàm ý chính sách cho Việt Nam là gì? Nói chung, Việt Nam mới chỉ thu hút được phần lớn các dự án FDI vừa và nhỏ từ các nền kinh tế đang phát triển có quy mô kinh tế và trình độ phát triển tương đồng. Những dự án này nhằm mục đích khai thác tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động giá rẻ trong nước hoặc được hưởng ưu đãi thuế, đất đai để tối đa hóa lợi nhuận và tồn tại. Ưu đãi hiện nay chỉ hấp dẫn đối với những nhà sản xuất công nghiệp trình độ thấp dựa vào cắt giảm chi phí để tồn tại. Để thu hút các dự án FDI chất lượng cao từ các nước công nghiệp như G7 Việt Nam cần đào tạo một lực lượng lao động có tay nghề cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thiết lập một cộng đồng doanh nghiệp địa phương năng động cũng như cải thiện môi trường, thể chế phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Cải thiện môi trường đầu tư và thể chế là một giải pháp bền vững và lâu dài để lôi kéo các công ty đa quốc gia trên thế giới. Điều này là cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.

Nghiên cứu này ở chừng mực nhất định đã đóng góp vào mảng nghiên cứu về Lý thuyết mới về FDI sử dụng mô hình lực hấp dẫn tại một số nền kinh tế đang phát triển. Do hạn chế về dữ liệu, đánh giá tác động của chỉ số tương đồng về quy mô kinh tế lên dòng vốn FDI của Việt Nam ra nước ngoài và giữa các nước được chọn trong mô hình chưa thể thực hiện được. Điều này nên được thực hiện trong một nghiên cứu khác và ở một thời điểm thích hợp hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Anderson, J. and van E. Wincoop (2003), “Gravity with gravitas: a solution to the border puzzle”, *American Economic Review* 93 (1), pp. 170-192.
- [2] Anderson, J.E. (1979), “A theoretical foundation for the gravity equation”, *American Economic Review* 69, pp. 106-116.
- [3] Anwar, S. and Nguyen, Phi Lan (2010), “Foreign direct investment and economic growth in Vietnam”, *Asia Pacific Business Review*, Vol. 16, Nos. 1-2, pp. 183-202.
- [4] Bayoumi, T. and B. Eichengreen (1995), “Is regionalism simply a diversion? Evidence from the evolution of the EC and EFTA”, NBER Working Paper 5283.

- [5] Bergstrand, J.H. (1985), "The gravity equation in international trade: Some microeconomic foundations, and empirical evidence", *Review of Economics and Statistics* 67 (4): 474-481.
- [6] Brenton, P. (1996), "The Impact of the Single Market on Foreign Direct Investment in the EU", Report for DG II, mimeo.
- [7] Brenton, P. and F. Di Mauro (1999), "The Potential Magnitude and Impact of FDI flows to CEECs", *Journal of Economic Integration*, Vol. 14 No. 1, pp. 59-74.
- [8] Buckley, P.J. and M. Casson (1976), *The Future of the Multinational Enterprise*, Homes & Meier: London.
- [9] Bui, Anh Tuan (2011), *Determinants of foreign direct investment in Vietnam 1988-2009*, PhD thesis, University of Greenwich.
- [10] Cantwell, J. (2000), "A survey of theories of international production", in Pitelis & Sugden (2000), *The Nature of the Transnational Firm*, London: Routledge: pp. 13-17; pp. 20-14.
- [11] Caves & R.E. Caves (1999), *Multinational Enterprise and Economic Analysis*, Cambridge: Cambridge University Press, pp. 3-11; pp. 24-27.
- [12] Changwachai, P. (2010), *The Determinants of FDI Inflows by Industry to ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, and Vietnam)*, A doctoral dissertation, University of Utah.
- [13] Cushman, D.O. (1985), "Real Exchange Rate Risk, Expectations and the Level of Direct Investment", *Review of Economics and Statistics* 67 (2), pp. 297-308.
- [14] Dang, Nguyet Anh (1999), "Impact of Human Capital on Joint-Venture Investment in Vietnam", *World Development*, Vol. 27, No. 8, pp. 1413-1426.
- [15] Deardorff, A.V. (1998), "Determinants of bilateral trade: Does gravity model work in a neoclassical world?" in *The Regionalization of the World Economy* (Ed.) Frankel, J., University of Chicago Press, Chicago (op.cit. at Kandogan (2004)).
- [16] Denisia, V. (2010), "Foreign Direct Investment Theories: An Overview of the Main FDI Theories", Available at <http://ssrn.com/abstract=1804514>, November 11, 2013.

- [17] Dinh, Phuong Linh (2009), “Tiep can ly thuyet cua Paul Krugman ngay ong den Viet Nam” (Approaching the Theory of Paul Krugman when he comes to Vietnam), retrieved from <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/chu-nhan-nobel-kinh-te-2008-noi-ve-viet-nam-dong-a>, accessed December 6, 2012.
- [18] Du, Juan (2010), *What are the determinants of FDI to Vietnam?* Master Thesis for Supply Chain Management Program, Tilburg University.
- [19] Dunning, J. H. (1973), “The determinants of international production”, *Oxford Economic Papers* 25.
- [20] Dunning, J. H. (1980), “Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests”, *Journal of International Business Studies* issue 11.
- [21] Dunning, J. H. (1988), “The Eclectic Paradigm of International Production: A restatement and some possible extensions”, *Journal of International Business Studies* issue 19 (Spring).
- [22] Eaton, J. and A. Tamura (1996), “Japanese and US exports and investment as conduit of growth”, NBER Working Paper N. 5457.
- [23] Egger, P. (2005), “Alternative Techniques for Estimation of Cross-Section Gravity Models”, *Review of International Economics*, Vol. 13, No. 5: 881-891.
- [24] Eicher, T.S. and C. Henn (2011), “In search of WTO trade effects: Preferential trade agreements promote trade strongly, but unevenly”, *Journal of International Economics* 83, pp. 137-153.
- [25] Esiyok, B. and M. Ugur (2011), “Foreign direct investment in provinces: A spatial regression approach to FDI in Vietnam”, MPRA Paper No. 36145. Retrieved April 28, 2012 from website <http://mpra.ub.uni-muenchen.de/36145/>.
- [26] Ethier, W. and S.A. Ross (1971), “International capital movements and long run diversification”, *Journal of International Economics* 1, pp. 301-314.
- [27] Grossman, G.M., E. Helpman, and A. Szeidl (2006), “Optimal integration strategies for the multinational firm”, *Journal of International Economics* 70, pp. 216-238.
- [28] Helpman, E. (1984), “A Simple Theory of International Trade with Multinational Corporations”, *Journal of Political Economy*, Vol. 92, No. 31.

- [29] Helpman, E. and P. Krugman (1985), *Market Structure and Foreign Trade*, MIT Press, Cambridge.
- [30] Helpman, E., M. Melitz, and Y. Rubinstein (2008), “Estimating trade flows: trading partners and trading volumes”, *Quarterly Journal of Economics* 123, No. 2, pp. 441-487.
- [31] Hennart, J.F. (1982), *A theory of multinational enterprise*, University of Michigan Press.
- [32] Hymer, S.H. (1960), *The International Operations of National Firms: A Study of Direct Foreign Investment*, A PhD. dissertation (published in 1976).
- [33] Itagaki, Takao (1981), “The theory of the multinational firm under exchange rate uncertainty”, *Canadian Journal of Economics* 14, pp. 276-297.
- [34] Lei, H.-S. and Y.-S. Chen (2011), “The right tree for the right bird: Location choice decision of Taiwanese firms’ FDI in China and Vietnam”, *International Business Review* 20, pp. 338-352.
- [35] Markusen, J.R. and A.J. Venables (1998), “Multinational Firms and the New Trade Theory”, *Journal of International Economics*, Vol. 46, pp. 183-203.
- [36] Markusen, J.R. and A.J. Venables (1999), “Foreign direct investment as a catalyst for industrial development”, *European Economic Review* 43, pp. 335-356.
- [37] Mauro, F.D. (November 2000), “The Impact of Economic Integration on FDI and Exports: A Gravity Approach”, Working Document No. 156.
- [38] McPherson, M. and W. Trumbull (2003), “Using the Gravity Model to Estimate Trade Potential: Evidence in Support of the Hausman-Taylor Method”, *Western Economic Association International*, Denver, Colorado, retrieved December 25, 2012 from website: <http://www.be.wvu.edu/div/econ/McPherson.pdf>.
- [39] Medvedev, D. (2012), “Beyond Trade: The Impact of Preferential Trade Agreements on FDI Inflows”, *World Development*, Vol. 40, No. 1, pp. 49-61.
- [40] Moosa, I.A. (2002), *Foreign Direct Investment: Theory, Evidence and Practice*, Palgrave Macmillan Publisher.
- [41] Mundell, R.A. (1957), “International Trade and Factor Mobility”, *The American Economic Review*, Vol. 47, No. 3, pp. 321-335.



- [42] Nguyen, Dinh Chien, Z.K. Zhong, and Thi Giang, Tran (2012), “FDI and Economic Growth: Does WTO Accession and Law Matter Play Important Role in Attracting FDI? The Case of Viet Nam”, *International Business Research*, Vol. 5, No. 8, pp. 214-227.
- [43] Nguyen, Ngoc Anh and Thang, Nguyen (2007), “Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces”, MPRA Paper No. 1921, pp. 7-38, retrieved *May 4, 2012 from website [mpra.ub.uni-muenchen.de/.../MPRA\\_paper\\_1921.pdf](http://mpra.ub.uni-muenchen.de/.../MPRA_paper_1921.pdf)*.
- [44] Nguyen, Ngoc Anh and Thang, Nguyen (2007), “Foreign direct investment in Vietnam: An overview and analysis the determinants of spatial distribution across provinces”, MPRA Paper No. 1921: 7-38, retrieved *May 4, 2012 from website [mpra.ub.uni-muenchen.de/.../MPRA\\_paper\\_1921.pdf](http://mpra.ub.uni-muenchen.de/.../MPRA_paper_1921.pdf)*.
- [45] Nguyen, Nhu Binh and J. Haughton (2002), “Trade liberalization and foreign direct investment in Vietnam”, *ASEAN Economic Bulletin* 19 (3), pp. 302-18.
- [46] Nguyen, Quang Thai (2011), “Greater competitiveness and effectiveness must result from any new economic model”, *Vietnam Economic Times*, pp. 18-19.
- [47] Pham, Thi Hong Hanh (2011), “Does the WTO Accession Matter for the Dynamics of Foreign Direct Investment and Trade?”, *Economic of Transition*, Vol. 19, No. 2, pp. 255-285.
- [48] Poyhonen, P. (1963), “A tentative model for the volume of trade between countries”, *Weltwirtschaftliches Archiv* 90, pp. 93-100.
- [49] Razin, A. and E. Sadka (2007), *Foreign Direct Investment: An analysis of aggregate flows*, Princeton: Princeton University Press: 8.
- [50] Rose, A.K. (2004), “Do we really know that the WTO really increases trade?”, *American Economic Review* 94, pp. 98-114.
- [51] Subramanian, A. and S-J. Wei (2007), “The WTO promotes trade, strongly but unevenly”, *Journal of International Economics* 72, pp. 151-175.
- [52] Tomz, M., J. Goldstein, and D. Rivers (2007), “Membership has its privileges: the impact of the GATT on international trade”, *American Economic Review* 97, pp. 2005-2018.

- [53] Tran, Van Tho (2004), “Foreign Direct Investment and Economic Development: The Case of Vietnam”, Working paper.
- [54] Urata, S. and M. Okabe (2007), “The impacts of Free Trade Agreements on Trade Flows: An Application of the Gravity Model Approach”, RIETI Discussion Paper Series 07-E-052.
- [55] Vernon, R. (1966), “International investment and international trade in the product cycle”, *Quarterly Journal of Economics* 80, pp. 190-207.
- [56] Wu, Chung-Min, Thi-Ngoan, Nguyen, Quoc-Dat, Luu (2013), “Determinants of Foreign Direct Investment in Vietnam: A comparison”, Working paper.
- [57] Zhang, K.H. and J.R. Markusen (1999), “Vertical multinationals and host-country characteristics”, *Journal of Development Economics*, Vol. 59, pp. 233-252.